

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Số ra ngày 13/7/2026



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
Phuongpn@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
34/GP-XBBT ngày 25/8/2025

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	5
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	11
THỊ TRƯỜNG CHÈ	17
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	24
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	30
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	35

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

► Cà phê: Đầu tháng 7/2026, giá cà phê thế giới tăng do lo ngại thiếu hụt nguồn cung ngắn hạn. Tiến độ thu hoạch cà phê tại Bra-xin chậm hơn dự kiến khi mưa xuất hiện liên tục ở nhiều vùng sản xuất trọng điểm, trong khi tồn kho cà phê Arabica trên sàn ICE New York giảm xuống mức thấp nhất trong 27 tháng.

► Hạt tiêu: Giá hạt tiêu thế giới biến động không đồng nhất, trong khi giá tại In-đô-nê-xi-a tăng nhẹ, giá tại Ma-lai-xi-a và Việt Nam ổn định, thì giá tại Bra-xin giảm.

► Chè: Tổng sản lượng chè của Ấn Độ trong tháng 5/2026 giảm 3,5% so với cùng kỳ năm

ngoái. Sản lượng và xuất khẩu chè của Xri Lan-ca giảm so với cùng kỳ năm trước trong 5 tháng đầu năm 2026, lần lượt giảm 5,11 nghìn tấn và giảm 1,43 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2025.

► Thủy sản: Xuất khẩu tôm của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2026 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025. Hạn ngạch khai thác cá tuyết Bắc của Ca-na-đa tăng 55% trong năm 2026.

► Gỗ và sản phẩm từ gỗ: Ngành nội thất Ba Lan đối mặt nhiều thách thức khi tiêu dùng nội địa và xuất khẩu đều giảm. Ngành nội thất Hàn Quốc tăng giá bán sản phẩm do chi phí leo thang.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

► Cà phê: Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa đầu tháng 7/2026 tăng 7.800 – 7.900 đồng/kg, dao động từ 97.900 – 98.400 đồng/kg. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 6 tháng năm 2026 tăng 7,4% về lượng, nhưng giảm 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, do giá xuất khẩu giảm. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 11,57% trong 5 tháng năm 2025 lên 20,40% trong 5 tháng năm 2026.

► Hạt tiêu: Giá hạt tiêu tại thị trường nội địa có xu hướng tăng nhẹ trong đầu tháng 7/2026. Xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026 tăng 18,5% về lượng và tăng 12,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Việt Nam tiếp tục là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ, cung cấp 79,8% trong tổng lượng nhập khẩu vào thị trường này.

► Chè: 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm 11,8% về lượng và giảm 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu chè vào Ma-lai-xi-a duy trì ổn định trong 5 tháng đầu năm 2026.

► Thủy sản: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026 tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản trong 5 tháng đầu năm 2026 giảm so với cùng kỳ năm trước.

► Gỗ và sản phẩm từ gỗ: 6 tháng đầu năm 2026, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,6 tỷ USD, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 7/2026, giá cà phê thế giới tăng do lo ngại thiếu hụt nguồn cung ngắn hạn.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa đầu tháng 7/2026 tăng 7.800 – 7.900 đồng/kg, dao động từ 97.900 – 98.400 đồng/kg.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam 6 tháng năm 2026 tăng 7,4% về lượng, nhưng giảm 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, do giá xuất khẩu giảm.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 11,57% trong 5 tháng năm 2025 lên 20,40% trong 5 tháng năm 2026.



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Trong những ngày đầu tháng 7/2026, giá cà phê thế giới tăng mạnh do lo ngại về nguồn cung trong ngắn hạn. Tại Bra-xin, tiến độ thu hoạch chậm hơn kỳ vọng khi mưa xuất hiện liên tục ở nhiều vùng sản xuất trọng điểm. Theo Rabobank, lượng mưa lớn, nền nhiệt thấp và độ ẩm cao đã ảnh hưởng đến hoạt động thu hái, kéo dài thời gian phơi sấy và làm tăng nguy cơ suy giảm chất lượng đối với các lô cà phê đang chế biến. Đà tăng của giá cà phê còn được hỗ trợ khi tồn kho

cà phê Arabica đạt chuẩn trên sàn ICE New York tính đến ngày 8/7/2026 giảm xuống còn 354.261 bao loại 60 kg, mức thấp nhất trong khoảng 27 tháng. Trong khi đó, tồn kho Robusta trên sàn ICE London đạt 4.183 lô, tương đương 41.830 tấn.

Đối với cà phê Robusta, giá trên thị trường tiếp tục được hỗ trợ bởi những lo ngại về nguồn cung từ khu vực Đông Nam Á. Mặc dù lượng xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong nửa đầu

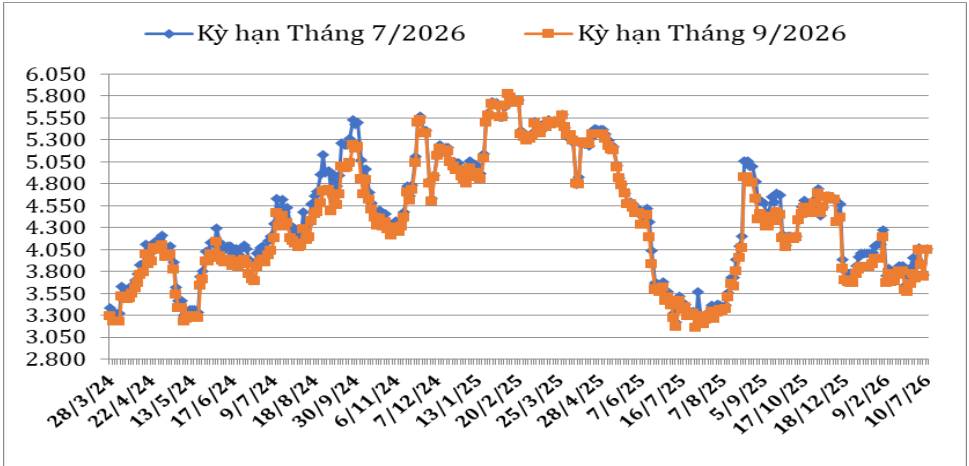
năm 2026 tăng 7,4%, nhưng thị trường vẫn thận trọng trước khả năng sản lượng niên vụ 2026/27 bị ảnh hưởng bởi thời tiết khô nóng do El Niño.

Tuy nhiên, đà tăng của giá cà phê chưa thực sự bền vững do triển vọng nguồn cung toàn cầu có khả năng cải thiện trong niên vụ 2026/27. Theo Khảo sát của Coffee Trading Academy, sản lượng cà phê Bra-xin dự báo đạt 71,4 triệu

bao, mức cao nhất từ trước đến nay, tăng 11,5% so với niên vụ trước nhờ điều kiện sinh trưởng thuận lợi và diện tích canh tác mở rộng.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 10/7/2026, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2026 và tháng 9/2026 tăng lần lượt 5,7% và 10,5% so với ngày 1/7/2026, lên mức 4.063 USD/tấn và 4.043 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

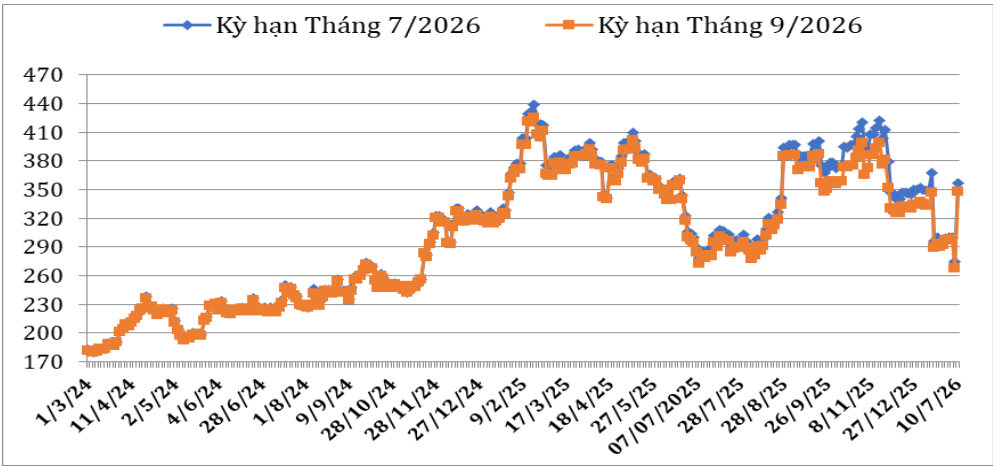


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 10/7/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2026 và tháng 9/2026 tăng lần lượt 14,7% và

17,4% so với ngày 1/7/2026, lên mức 356,95 UScent/lb và 347,9 UScent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 10/7/2026, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2026 và tháng 9/2026 tăng lần lượt 16,0% và

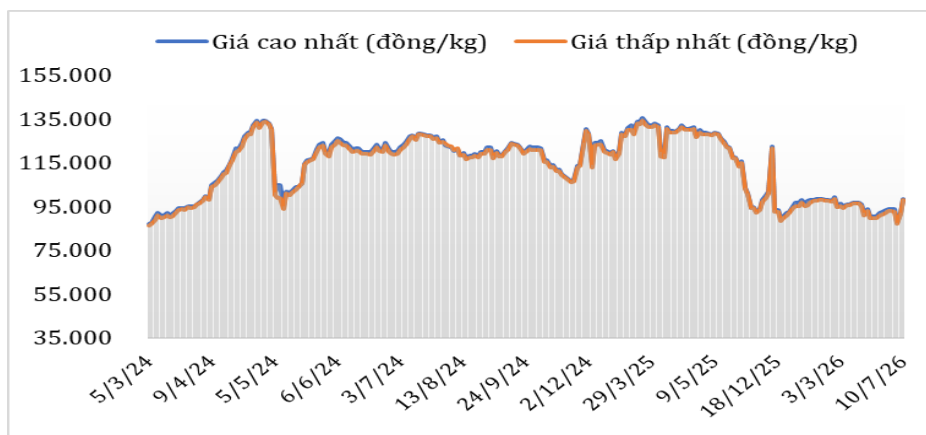
13,1% so với ngày 1/7/2026, lên mức 439,25 UScent/lb và 401,45 UScent/lb.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ ROBUSTA TĂNG

Những ngày đầu tháng 7/2026, giá cà phê nội địa tăng do nguồn cung trong nước tiếp tục thu hẹp. Lượng cà phê tồn kho trong dân không còn nhiều, trong khi các doanh nghiệp xuất khẩu vẫn tích cực thu mua để phục vụ nhu cầu giao

hàng, tạo áp lực lên giá. Giá cà phê tại các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Nông vào ngày 10/7/2026 tăng 7.800 – 7.900 đồng/kg so với ngày 1/7/2026, dao động từ 97.900 – 98.400 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 3/2024 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM TRONG 6 THÁNG NĂM 2026

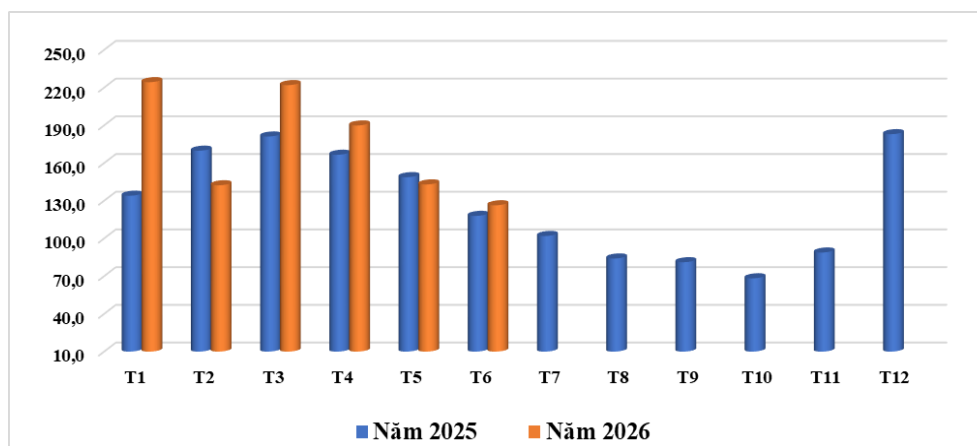
Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 6/2026 đạt 126,4 nghìn tấn, trị giá 585,6 triệu USD, giảm 11,6% về lượng và giảm 8,4% về trị giá so với tháng 5/2026; Trong khi so với tháng 6/2025 tăng 4,0% về lượng, nhưng giảm 15,8% về trị giá.

Tính chung 6 tháng năm 2026, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,05 triệu tấn, trị giá 4,81 tỷ USD, tăng 7,4% về lượng, nhưng giảm 13,8% về trị

giá so với cùng kỳ năm 2025, do giá xuất khẩu giảm.

Dự báo, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong ngắn hạn sẽ chậm lại do nguồn cung trong nước xuống thấp, trong khi doanh nghiệp vẫn chịu áp lực về chi phí thu mua, chi phí tài chính và tồn kho. Trên thị trường thế giới, nguồn cung từ Bra-xin và In-đô-nê-xi-a có xu hướng cải thiện, qua đó tạo thêm áp lực cạnh tranh đối với cà phê Việt Nam trong thời gian tới.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2025 – 2026 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Tháng 6/2026, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 4.631 USD/tấn, tăng 3,6% so với tháng 5/2026, nhưng giảm 19,4% so với tháng 6/2025. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, giá trung bình xuất khẩu mặt hàng này đạt 4.565 USD/tấn, giảm 19,7% so với cùng kỳ năm 2025.

Cơ cấu thị trường

Tháng 6/2026, lượng xuất khẩu cà phê sang hầu hết thị trường truyền thống giảm so với tháng trước, trong khi đó xuất khẩu sang thị trường Ý, Nhật Bản, Trung Quốc vẫn tăng trưởng tích cực.

Tính chung 6 tháng năm 2026, châu Âu vẫn là

khu vực xuất khẩu trọng điểm của ngành cà phê Việt Nam. Tuy nhiên, diễn biến tại khu vực này có sự phân hóa. Bên cạnh các thị trường có mức tăng trưởng khả quan, một số thị trường giảm nhập khẩu do nhu cầu tiêu dùng phục hồi chậm và lượng tồn kho vẫn ở mức cao.

Trong khi đó, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang khu vực châu Á ghi nhận xu hướng tích cực hơn, nhất là tại khu vực Đông Bắc Á. Nhu cầu tiêu dùng tại khu vực gia tăng, sự phát triển của ngành chế biến và việc mở rộng hệ thống phân phối đang tạo thêm dư địa cho cà phê Việt Nam tại khu vực này.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam 6 tháng năm 2026

(ĐVT: Lượng; tấn; Trị giá; nghìn USD)

Thị trường	Tháng 6/2026		So với tháng 5/2026 (%)		So với tháng 6/2025 (%)		6 tháng năm 2026		So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	126.436	585.557	-11,6	-8,4	4,0	-15,8	1.054.154	4.812.537	7,4	-13,8
Đức	14.358	55.019	-12,0	-12,2	22,5	-10,5	160.074	651.562	7,1	-20,9
Ý	12.420	47.312	7,1	5,2	69,0	23,5	94.639	382.458	22,9	-6,5
Tây Ban Nha	9.349	42.920	-2,8	7,4	-5,2	-23,1	75.320	333.507	8,3	-17,4
Hoa Kỳ	7.429	32.136	-24,7	-20,6	18,1	-7,6	74.342	324.110	22,7	-2,8
Nhật Bản	14.079	64.678	8,1	3,8	55,1	10,0	69.842	345.449	16,1	-9,0
Nga	7.436	29.875	-15,3	-25,1	55,8	7,8	63.264	272.643	34,5	3,2
An-giê-ri	3.667	15.502	-52,7	-51,0	-46,6	-55,0	60.070	257.173	5,7	-12,5
Bỉ	4.255	16.136	-31,4	-32,8	16,7	-16,0	44.554	191.445	29,4	3,4
Trung Quốc	7.043	49.268	11,2	29,8	56,2	99,6	38.823	226.398	49,3	76,1
Hà Lan	2.097	9.646	-9,6	-8,9	-63,9	-71,8	35.144	175.822	-8,1	-21,4
Thị trường khác	44.303	223.065	-13,5	-8,9	-14,2	-27,1	338.082	1.651.969	-6,7	-22,6

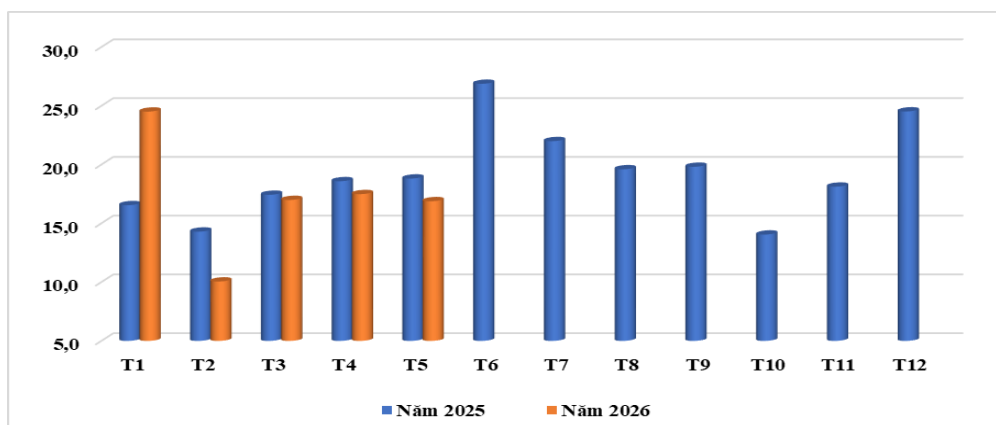
Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ TRUNG QUỐC TRONG 5 THÁNG NĂM 2026 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Hải quan Trung Quốc, 5 tháng năm 2026, nhập khẩu cà phê của Trung Quốc đạt 85,9 nghìn tấn, trị giá 651,9 triệu USD, tăng 0,3% về lượng và tăng 8,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Trung Quốc nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2025 – 2026
(ĐVT: Nghìn tấn)

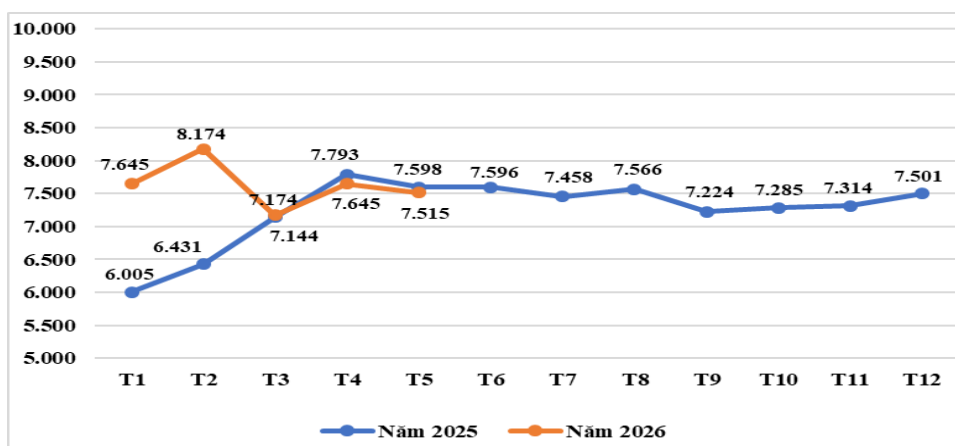


Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về giá nhập khẩu:

5 tháng năm 2026, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Trung Quốc ở mức 7.588 USD/tấn, tăng 7,7% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê của Trung Quốc từ Việt Nam tăng 5,8% so với cùng năm 2025, lên mức 5.680 USD/tấn.

Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Trung Quốc qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về cơ cấu nguồn cung:

5 tháng năm 2026, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ 50 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, Trung Quốc tăng lượng nhập khẩu cà phê từ Ê-ti-ô-pi-a, Việt Nam, U-gan-da..., trong khi giảm nhập khẩu từ Bra-xin, Cô-lôm-bi-a...

Ê-ti-ô-pi-a là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Trung Quốc trong 5 tháng năm 2026, đạt 29,2 nghìn tấn, trị giá 224,8 triệu USD, tăng 70,7% về lượng và tăng 109,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của

Ê-ti-ô-pi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 19,97% trong 5 tháng năm 2025 lên mức 33,99% trong 5 tháng năm 2026.

Tiếp theo là Việt Nam, trong 5 tháng năm 2026, Trung Quốc nhập khẩu cà phê Việt Nam đạt 17,5 nghìn tấn, trị giá 99,6 triệu USD, tăng 76,9% về lượng và tăng 87,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 11,57% trong 5 tháng năm 2025 lên mức 20,40% trong 5 tháng năm 2026.

Bra-xin là thị trường cung cấp đứng thứ ba cho Trung Quốc trong 5 tháng năm 2026, đạt 15,0 nghìn tấn, trị giá 118,8 triệu USD, giảm 52,5% về lượng và giảm 45,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ mức 36,94% trong 5 tháng năm 2025 xuống mức 17,48% trong 5 tháng năm 2026.

Nhu cầu tiêu thụ cà phê tại Trung Quốc tăng nhanh nhờ sự thay đổi trong thói quen tiêu dùng

của người trẻ, quá trình đô thị hóa và sự phát triển nhanh của các chuỗi cà phê. Theo Grand View Research, thị trường cà phê Trung Quốc đạt khoảng 3,26 tỷ USD năm 2025 và dự kiến tăng lên 5,36 tỷ USD vào năm 2033, với tốc độ tăng trưởng bình quân 6,4%/năm trong giai đoạn 2026 - 2033. Mức tăng trưởng trên cho thấy thị trường cà phê Trung Quốc vẫn còn nhiều dư địa tăng trưởng trong trung và dài hạn.

Về cơ cấu sản phẩm, cà phê rang hiện là nhóm có doanh thu lớn nhất tại thị trường Trung Quốc. Trong khi đó, cà phê pha sẵn được dự báo tăng trưởng nhanh trong thời gian tới nhờ tính tiện lợi, phù hợp với nhịp sống đô thị và xu hướng tiêu dùng nhanh.

Với xu hướng trên, Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiềm năng đối với các nước xuất khẩu cà phê, trong đó có Việt Nam. Cơ hội tập trung vào các sản phẩm cà phê Robusta, cà phê hòa tan, cà phê pha sẵn và các dòng sản phẩm có tính tiện lợi, phù hợp với khẩu vị của người tiêu dùng trẻ Trung Quốc.

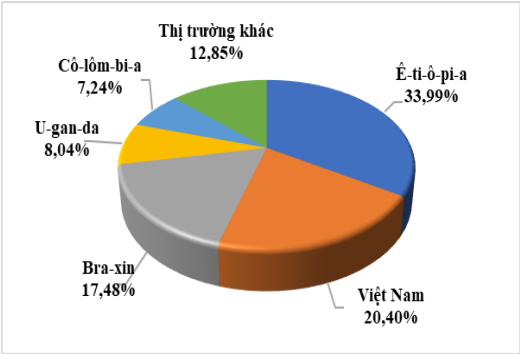
5 nguồn cung cà phê (HS 0901) lớn nhất cho Trung Quốc 5 tháng năm 2026

Thị trường	5 tháng năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	85.914	651.927	7.588	0,3	8,0	7,7
Ê-ti-ô-pi-a	29.199	224.770	7.698	70,7	109,0	22,4
Việt Nam	17.531	99.580	5.680	76,9	87,1	5,8
Bra-xin	15.018	118.803	7.911	-52,5	-45,5	14,8
U-gan-da	6.903	39.408	5.709	32,1	67,8	27,1
Cô-lôm-bi-a	6.222	56.662	9.107	-26,2	-24,4	2,4
Thị trường khác	11.042	112.704	10.207	-17,3	-10,8	7,8

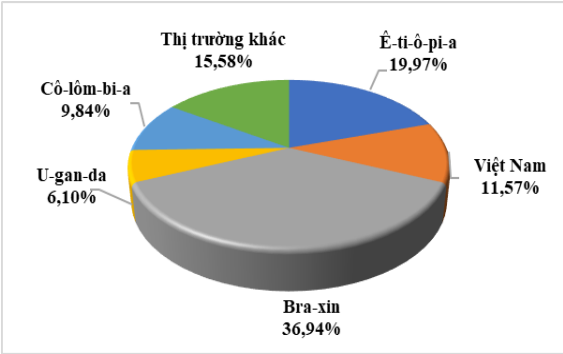
Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Trung Quốc (Tỷ trọng % tính theo lượng)

5 tháng năm 2026



5 tháng năm 2025



Nguồn: Tính toán từ số liệu của cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Giá hạt tiêu thế giới biến động không đồng nhất, trong khi giá tại In-đô-nê-xi-a tăng nhẹ, giá tại Ma-lai-xi-a và Việt Nam ổn định, thì giá tại Bra-xin giảm.
- ▶ Giá hạt tiêu tại thị trường nội địa có xu hướng tăng nhẹ trong đầu tháng 7/2026..
- ▶ Trong 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng 18,5% về lượng và tăng 12,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2026 tăng 10,4% về lượng và tăng 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Việt Nam tiếp tục là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho thị trường Hoa Kỳ, cung cấp 79,8% về lượng và 80,3% về trị giá trong tổng nhập khẩu hạt tiêu vào thị trường này.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Giá hạt tiêu thế giới đầu tháng 7/2026 diễn biến không đồng nhất. So với đầu tháng 6/2026, giá hạt tiêu tại In-đô-nê-xi-a tăng nhẹ, giá tại Bra-xin giảm, trong khi giá tại Ma-lai-xi-a và Việt Nam duy trì ổn định.

Tại In-đô-nê-xi-a, ngày 9/7/2026, giá hạt tiêu đen Lampung giao dịch ở mức 7.121 USD/tấn, tăng 30 USD/tấn so với ngày 9/6/2026. Giá hạt tiêu trắng Muntok tăng 102 USD/tấn, lên mức 9.253 USD/tấn.

Tại Bra-xin, giá hạt tiêu đen ASTA 570 ngày 9/7/2026 giảm 125 USD/tấn so với ngày 9/6/2026, xuống còn 5.900 USD/tấn.

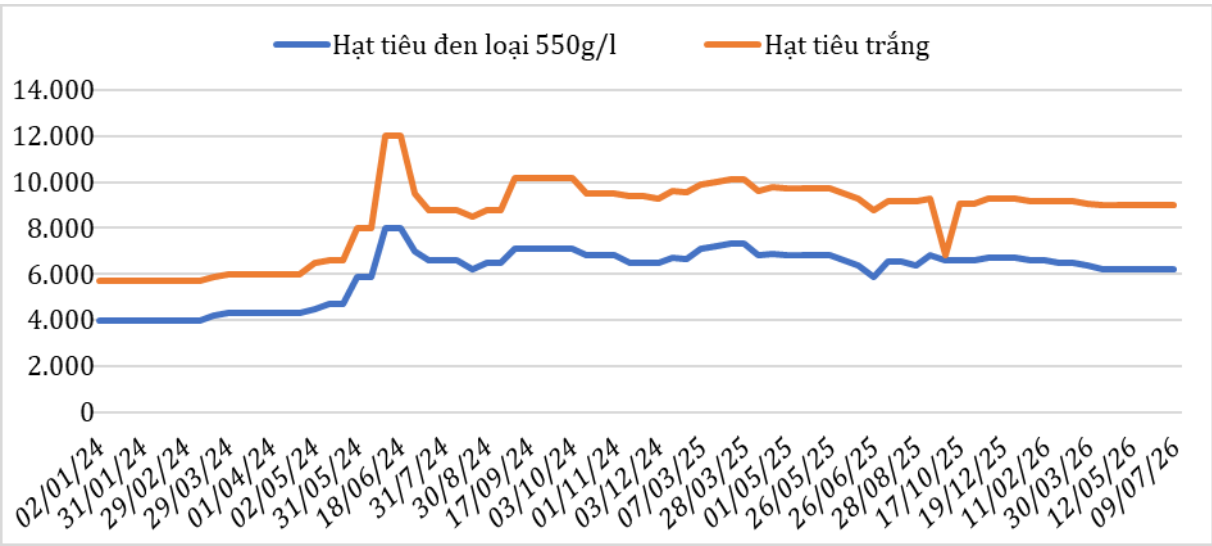
Trong khi đó, giá hạt tiêu tại Ma-lai-xi-a không có biến động. Giá hạt tiêu đen Kuching ASTA tiếp tục duy trì ở mức 9.350 USD/tấn, giá hạt tiêu trắng ASTA ổn định ở mức 12.250 USD/tấn.

Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, giá hạt tiêu xuất khẩu cũng được giữ nguyên so với ngày 9/6/2026. Theo đó, giá hạt tiêu đen loại 500 g/l và 550 g/l lần lượt ở mức 6.100 USD/tấn và 6.200 USD/tấn, trong khi giá hạt tiêu trắng duy trì ở mức 9.000 USD/tấn.

Biến động giá trong tháng 7/2026 cho thấy thị trường hạt tiêu thế giới chưa hình thành xu hướng rõ rệt mà đang trong giai đoạn điều chỉnh

và phân hóa theo từng quốc gia sản xuất. Đối với Việt Nam, việc giá xuất khẩu duy trì ổn định trong bối cảnh nhiều thị trường biến động là tín hiệu tích cực, góp phần tạo sự chủ động cho doanh nghiệp trong thực hiện các hợp đồng xuất khẩu và hạn chế rủi ro từ biến động giá ngắn hạn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC)

TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG NHẸ TẠI HẦU HẾT CÁC VÙNG TRỒNG

Giá hạt tiêu tại thị trường nội địa có xu hướng tăng nhẹ đầu tháng 7/2026. Ngày 9/7/2026, giá thu mua hạt tiêu tại hầu hết các vùng trồng trọng điểm tăng 1.000 đồng/kg so với ngày 9/6/2026, riêng giá tại Đắk Lắk giữ ổn định. Mức giá thu mua hạt tiêu trong nước hiện dao động trong khoảng 138.000-141.000 đồng/kg.

Trong đó, Đắk Nông tiếp tục là địa phương có giá hạt tiêu cao nhất cả nước, tăng 1.000 đồng/kg so với một tháng trước, lên mức 141.000 đồng/kg.

Tại Gia Lai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước và Đồng Nai, giá hạt tiêu đều tăng 1.000 đồng/kg so với thời điểm ngày 9/6/2026. Sau điều chỉnh, giá hạt tiêu đạt 139.000 đồng/kg tại Bà Rịa - Vũng Tàu và 138.000 đồng/kg tại Gia Lai, Bình Phước và Đồng Nai.

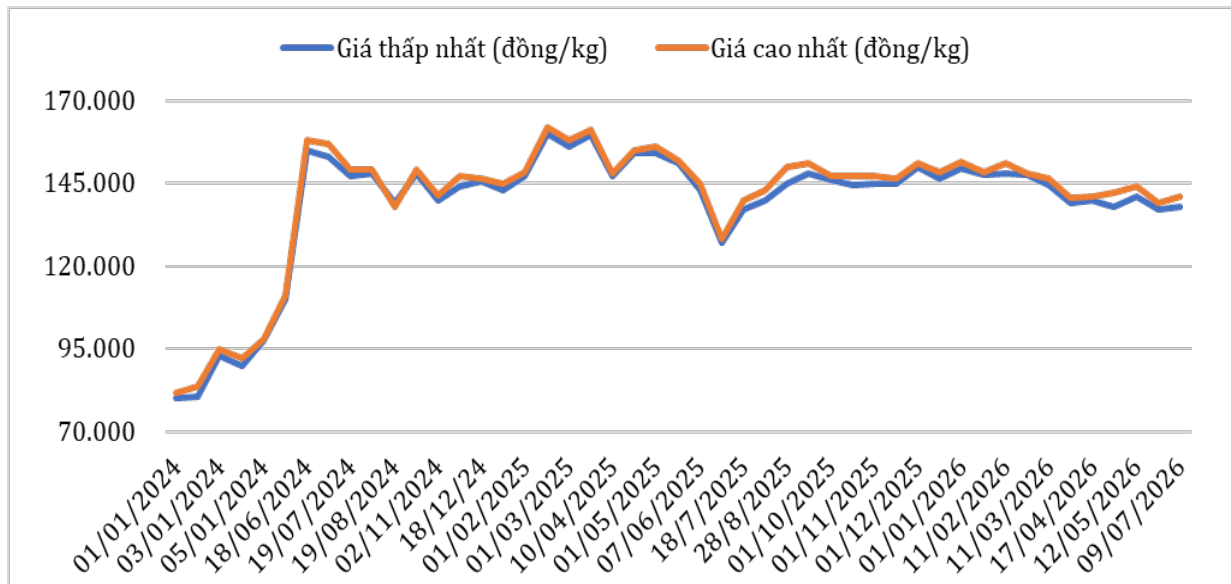
Riêng Đắk Lắk không ghi nhận biến động trong tháng, giá hạt tiêu tiếp tục duy trì ở mức 140.000 đồng/kg.

Diễn biến giá hạt tiêu nội địa trong tháng 7/2026 cho thấy thị trường đang bước vào giai đoạn ổn định và có xu hướng phục hồi nhẹ,



được hỗ trợ bởi nguồn cung trong nước giảm và nhu cầu thu mua phục vụ xuất khẩu duy trì tích cực. Nếu nhu cầu từ các thị trường nhập khẩu lớn tiếp tục cải thiện trong những tháng tới, giá hạt tiêu trong nước nhiều khả năng sẽ duy trì ở mức cao và có dư địa tăng thêm trong nửa cuối năm 2026.

Diễn biến giá hạt tiêu tại thị trường nội địa năm 2024 – 2026



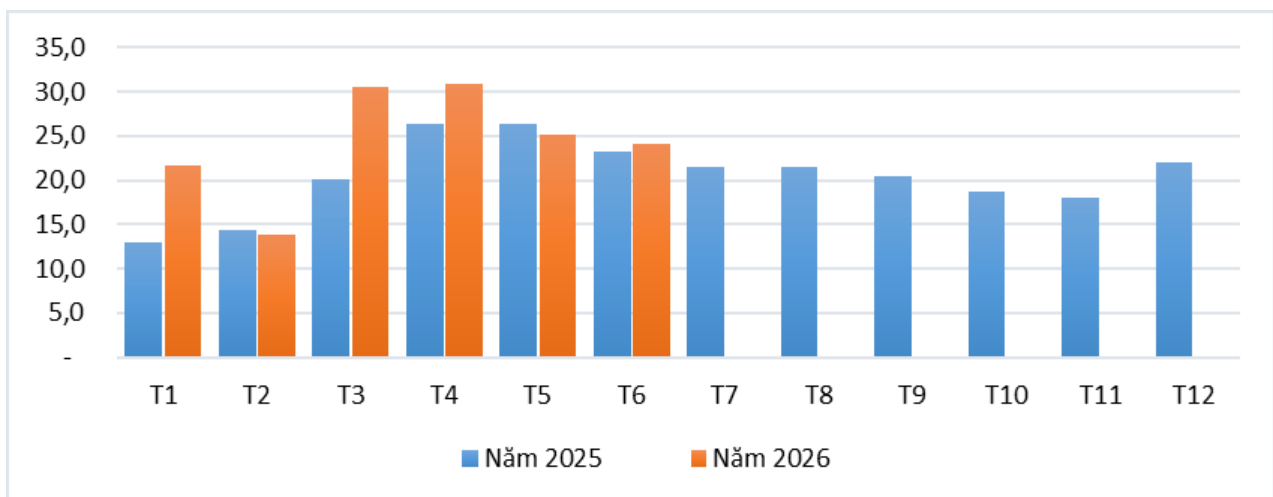
Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT TIÊU CỦA VIỆT NAM THÁNG 6/2026

Theo thống kê từ Cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 6/2026 đạt 24,1 nghìn tấn, trị giá 160,6 triệu USD, giảm 3,9% về lượng và giảm 3,7% về trị giá so với tháng 5/2026, nhưng tăng 3,6% về lượng và tăng 2,1% về trị giá so với tháng 6/2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 146 nghìn tấn, trị giá 950,17 triệu USD, tăng 18,5% về lượng và tăng 12,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng năm 2025-2026 (Đvt: nghìn tấn)



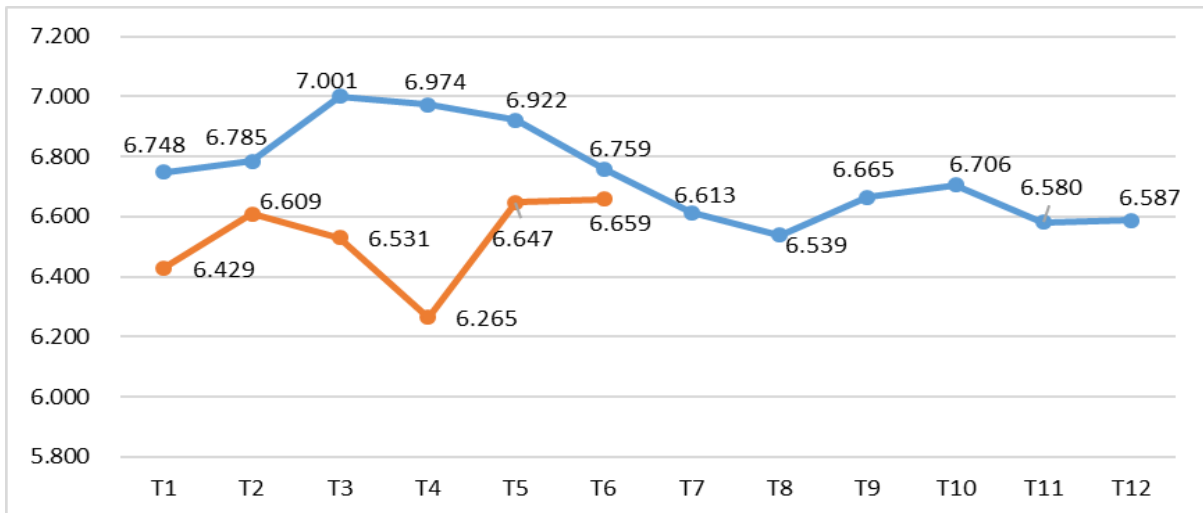
Nguồn: Cục Hải quan

Diễn biến giá trung bình xuất khẩu

Giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 6/2026 đạt 6.659 USD/tấn, tăng nhẹ 0,2% so với tháng 5/2026, nhưng giảm 1,5% so

với tháng 6/2025. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, giá bình quân xuất khẩu đạt 6.508 USD/tấn, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2025.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

Về thị trường xuất khẩu:

So với tháng 6/2025, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 6/2026 sang nhiều thị trường ghi nhận mức tăng trưởng tích cực như: Hoa Kỳ, Đức, Ấn Độ, Hà Lan, Thổ Nhĩ Kỳ và Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất. Đặc biệt, xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ tăng khoảng 4 lần cả về lượng và trị giá, phản ánh nhu cầu nhập khẩu tăng mạnh tại thị trường này. Ngược lại, xuất khẩu sang các thị trường Thái Lan, Ai Cập, Phi-lip-pin và Pa-kix-tan giảm so với cùng kỳ năm trước.



Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam với 36,04 nghìn tấn, chiếm 24,7% tổng lượng xuất khẩu, tăng so với mức 23,5% của cùng kỳ năm 2025. Xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ tăng 24,5% về lượng và tăng 18,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025, tiếp tục khẳng định vai trò là động lực tăng trưởng quan trọng của xuất khẩu hạt tiêu Việt Nam.

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu sang một số thị trường lớn vẫn suy giảm đáng kể. Trong đó, xuất khẩu tới Đức giảm 18,8% về lượng, Ấn Độ giảm 30,8% và Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất giảm 30,9% so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh Hoa Kỳ, nhiều thị trường ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng trong nửa đầu năm như Thổ Nhĩ Kỳ (tăng 117,6% về lượng), Thái Lan (tăng 90,9%), Hà Lan (tăng 50%), Ai Cập (tăng 46,4%), Pa-kix-tan (tăng 23,8%) và Phi-lip-pin (tăng 21,5%). Những kết quả này cho thấy doanh nghiệp Việt Nam đang từng bước mở rộng thị phần tại nhiều khu vực ngoài các thị trường truyền thống, góp phần đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Nhìn chung, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực nhờ lượng xuất khẩu tăng và nhu cầu từ nhiều thị trường lớn được cải thiện. Tuy nhiên, giá bình quân xuất khẩu vẫn ở mức thấp hơn so với cùng kỳ năm trước, phản ánh áp lực từ nguồn cung toàn cầu ngày càng dồi dào. Trong bối cảnh này, việc nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển chế biến sâu, đáp ứng các tiêu chuẩn bền vững và mở rộng thị trường xuất khẩu sẽ là yếu tố quan trọng giúp ngành hạt tiêu duy trì tốc độ tăng trưởng và nâng cao giá trị xuất khẩu trong thời gian tới.

Thị trường xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026
(Đvt: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 6/2026		So với tháng 6/2025 (%)		6 tháng đầu năm 2026		So với 6 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Tổng	24.125	160.650	3,6	2,1	146.003	950.166	18,5	12,1	100,00	100,00
Hoa Kỳ	5.476	39.882	28,6	13,2	36.037	260.164	24,5	18,2	24,68	23,50
Đức	1.642	11.676	12,8	-0,9	8.043	59.521	-18,8	-21,1	5,51	8,04
Thái Lan	777	5.706	-3,5	-11,1	6.046	43.041	90,9	67,9	4,14	2,57
Ấn Độ	1.337	8.672	15,6	6,2	5.996	39.727	-30,8	-35,3	4,11	7,03
Hà Lan	1.103	8.349	62,7	42,3	5.088	39.532	50,0	40,3	3,48	2,75
Ai Cập	696	4.204	-6,2	-6,1	4.902	28.943	46,4	38,6	3,36	2,72
Thổ Nhĩ Kỳ	1.443	8.609	296,4	311,9	4.896	28.907	117,6	106,8	3,35	1,83
Phi-lip-pin	541	2.974	-36,7	-31,5	4.422	23.064	21,5	15,1	3,03	2,96
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.123	6.875	22,6	21,2	3.351	20.341	-30,9	-37,3	2,30	3,94
Pa-kix-tan	400	2.381	-39,8	-45,2	3.308	19.764	23,8	11,4	2,27	2,17
Thị trường khác	9.587	61.322	-15,8	-11,1	63.914	387.161	22,1	16,7	43,78	42,50

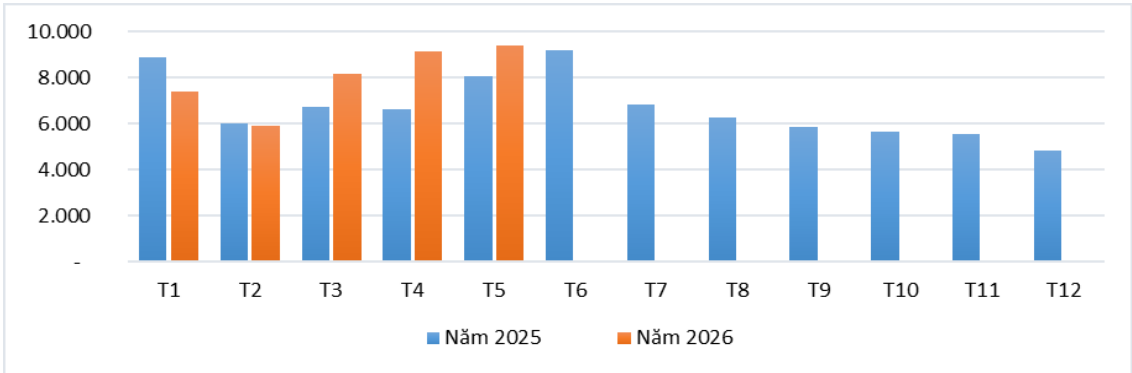
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo dữ liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt tiêu (mã HS 090411 và HS 090412) của Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2026 đạt 40,02 nghìn tấn, trị giá 298,55 triệu USD, tăng 10,4% về lượng và tăng 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Tính riêng tháng 5/2026, nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ đạt 9,41 nghìn tấn, trị giá 70,3 triệu USD, tăng 21,5% về lượng và tăng 17,9% về trị giá so với tháng 4/2026, tăng 16,9% về lượng và tăng 16,4% về trị giá so với tháng 5/2025.

Lượng hạt tiêu nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2025-2026
(Đvt: tấn)



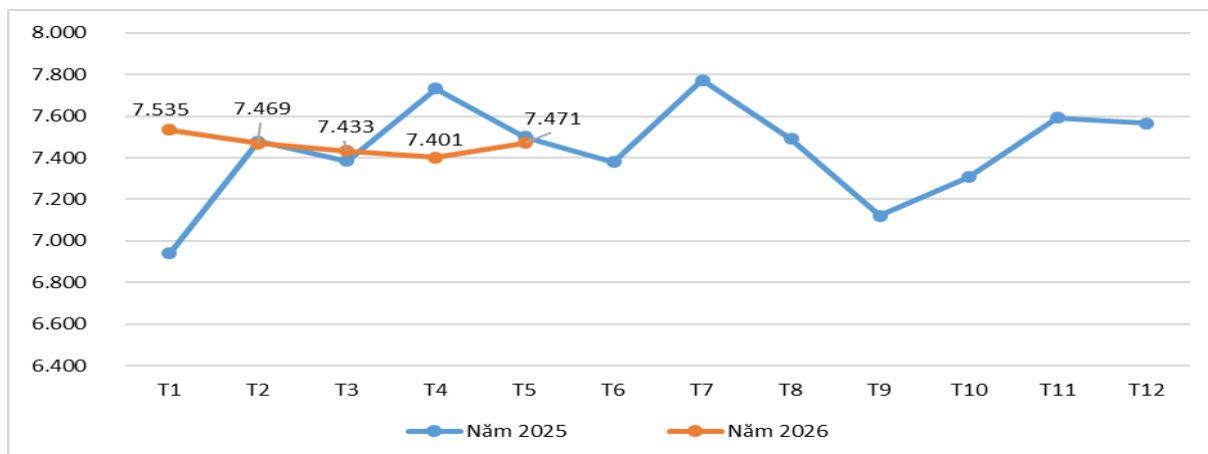
Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về giá nhập khẩu:

Giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào thị trường Hoa Kỳ trong tháng 5/2026 đạt 7.471 USD/tấn, giảm 3% so với tháng 4/2026 và giảm

0,3% so với tháng 5/2025. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu vào Hoa Kỳ đạt 7.459 USD/tấn, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2025.

Giá trung bình nhập khẩu hạt tiêu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2025-2026 (Đvt: USD/tấn)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường cung cấp:

Việt Nam tiếp tục là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 5 tháng đầu năm 2026, đạt 31,95 nghìn tấn, trị giá 239,73 triệu USD, tăng 36,8% về lượng và tăng 35,8% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Thị phần của Việt Nam trong tổng lượng hạt tiêu Hoa Kỳ nhập khẩu tăng từ 64,40% lên 79,82%, trong khi tỷ trọng về trị giá cũng tăng từ 65,95% lên 80,30%.

Trong khi đó, phần lớn các đối thủ cạnh tranh của Việt Nam đều ghi nhận xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm như: Lượng hạt tiêu nhập khẩu từ Ấn-đô-nê-xi-a giảm tới 65,2%, từ Ấn Độ giảm 23,4%, trong khi nhóm các thị trường khác giảm 27,7%. Duy nhất có thị trường Bra-xin duy trì được mức tăng 14,3% về lượng, song chỉ chiếm 4,91% tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

Về giá, giá bình quân nhập khẩu hạt tiêu từ

Việt Nam đạt 7.504 USD/tấn, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm 2025. Trong khi đó, giá bình quân nhập khẩu từ Ấn-đô-nê-xi-a tăng 20,3%, từ Trung Quốc tăng 1,0% và từ Bra-xin tăng 0,5%... Triển vọng xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang Hoa Kỳ trong những tháng cuối năm 2026 vẫn khá tích cực. Tuy nhiên, dư địa mở rộng thị phần sẽ không còn nhiều do mức thị phần hiện đã ở mức rất cao. Vì vậy, tăng trưởng xuất khẩu thời gian tới sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào khả năng duy trì nguồn cung ổn định, nâng cao chất lượng và gia tăng giá trị sản phẩm, thay vì chỉ cạnh tranh về giá. Tuy nhiên, việc Bra-xin vẫn duy trì được đà tăng xuất khẩu cho thấy cạnh tranh trên thị trường Hoa Kỳ vẫn hiện hữu. Do đó, doanh nghiệp Việt Nam cần tiếp tục đáp ứng tốt các yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và phát triển các sản phẩm chế biến sâu để củng cố lợi thế cạnh tranh và duy trì vị thế dẫn đầu tại thị trường này.

Thị trường cung cấp hạt tiêu vào Mỹ 5 tháng đầu năm 2026

(Đvt: Lượng tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	5 tháng đầu năm 2026		So với 5 tháng năm 2025 (%)		Tỷ trọng 5 tháng năm 2026 (%)		Tỷ trọng 5 tháng năm 2025 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	40.026	298.556	10,4	11,5	100,00	100,00	100,00	100,00
Việt Nam	31.948	239.729	36,8	35,8	79,82	80,30	64,40	65,95
Ấn Độ	2.913	18.964	-23,4	-25,8	7,28	6,35	10,49	9,54
Ấn-đô-nê-xi-a	2.078	18.035	-65,2	-58,2	5,19	6,04	16,47	16,10
Bra-xin	1.967	14.058	14,3	14,9	4,91	4,71	4,74	4,57
Trung Quốc	364	1.719	0,1	1,1	0,91	0,58	1,00	0,63
Thị trường khác	756	6.051	-27,7	-29,4	1,89	2,03	2,89	3,20

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Mỹ

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Sản lượng chè của Ấn Độ trong tháng 5/2026 giảm 3,5% so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Sản lượng và xuất khẩu chè của Xri Lan-ca giảm so với cùng kỳ năm trước trong 5 tháng đầu năm 2026, trong đó sản lượng giảm 5,11 nghìn tấn và xuất khẩu giảm 1,43 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu 51.021 tấn chè, trị giá 89,05 triệu USD, giảm 11,8% về lượng và giảm 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Ma-lai-xi-a duy trì ổn định trong 5 tháng đầu năm 2026.



THỊ TRƯỜNG CHÈ THẾ GIỚI

- **Ấn Độ:** Tháng 5/2026, sản lượng chè của Ấn Độ giảm đáng kể do lượng mưa không đủ ở các vùng phía Nam ảnh hưởng đến các đồn điền. Theo số liệu chính thức, sản lượng chè tại Thăm-in Na-đu, bang sản xuất chè chủ lực ở miền Nam Ấn Độ, giảm 28% xuống còn 13,63 nghìn tấn so với 19,04 nghìn tấn cùng kỳ năm ngoái. Sản lượng của bang Kê-ra-la cũng bị ảnh hưởng, giảm 16% xuống còn 5,86 nghìn tấn. Ca-na-ta-ca, dù là một bang sản xuất nhỏ hơn, cũng ghi nhận mức giảm nhẹ, với sản lượng giảm xuống còn 0,39 nghìn tấn.

Miền Bắc Ấn Độ thể hiện sự ổn định tương đối.

Trái ngược với các bang phía Nam, các vườn chè ở Bắc Ấn Độ đã thể hiện khả năng phục hồi tốt. Sản lượng tổng thể của khu vực tăng nhẹ, đạt 111,72 nghìn tấn trong tháng 5/2026, tăng so với 109,86 nghìn tấn năm ngoái. Assam, bang sản xuất chè lớn nhất Ấn Độ, ghi nhận mức giảm nhẹ xuống còn 64,70 nghìn tấn, trong khi sản lượng của tiểu vùng Thung lũng Assam cũng giảm nhẹ. Mặt khác, Ca-cha lại ghi nhận mức tăng nhẹ về sản lượng. Các vườn chè ở Tây Bengal hoạt động tương đối tốt, với sản lượng tăng khoảng 5% lên 42,69 nghìn tấn, nhờ sự tăng trưởng ở các khu vực Dooars và Terai. Tuy nhiên, các đồn điền nổi tiếng ở Đắc-giin-lin lại báo cáo sản lượng giảm nhẹ.

Tổng sản lượng chè của Ấn Độ giảm so với năm trước.

Tổng sản lượng chè của Ấn Độ trong tháng 5/2026 giảm 3,5% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 131,60 nghìn tấn. Sự thiếu hụt ở miền Nam đã bù đắp cho sự gia tăng ở miền Bắc.

- **Xri Lan-ca:** Theo số liệu do Hiệp hội các nhà xuất khẩu chè Xri Lan-ca (TEA), sản lượng và xuất khẩu chè của Xri Lan-ca trong 5 tháng đầu năm 2026 đều thấp hơn so với cùng kỳ năm 2025. Theo đó, tổng sản lượng chè của nước này trong 5 tháng đầu năm 2026 đạt 108,95 nghìn tấn, giảm 5,11 nghìn tấn so với cùng kỳ năm ngoái; Xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2026 đạt 101,85 nghìn tấn, giảm 1,43 nghìn tấn. Riêng tháng 5/2026, sản lượng đạt 24,91 nghìn tấn, giảm nhẹ so với 25,43 nghìn tấn của tháng 5/2025.

Hội đồng chè Xri Lan-ca dự báo mức tăng trưởng từ 10% đến 12% trong năm 2026, đặt

mục tiêu sản lượng hàng năm của nước này đạt 300 nghìn tấn, tùy thuộc vào điều kiện thời tiết thuận lợi.

Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu 14,95 nghìn tấn chè Ceylon của Xri Lan-ca trong tháng 5/2026, tăng 159% so với 11,52 nghìn tấn cùng kỳ năm ngoái, trở thành thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Xri Lan-ca và vượt qua I-rắc, quốc gia có lượng mua giảm 18% xuống còn 11,82 nghìn tấn. Nga nhập khẩu 9,84 nghìn tấn chè từ Xri Lan-ca, tăng 8%, và A-déc-bai-dan tăng 69% lên 5,36 nghìn tấn. Nhập khẩu của Trung Quốc giảm 4% xuống còn 4,05 nghìn tấn.

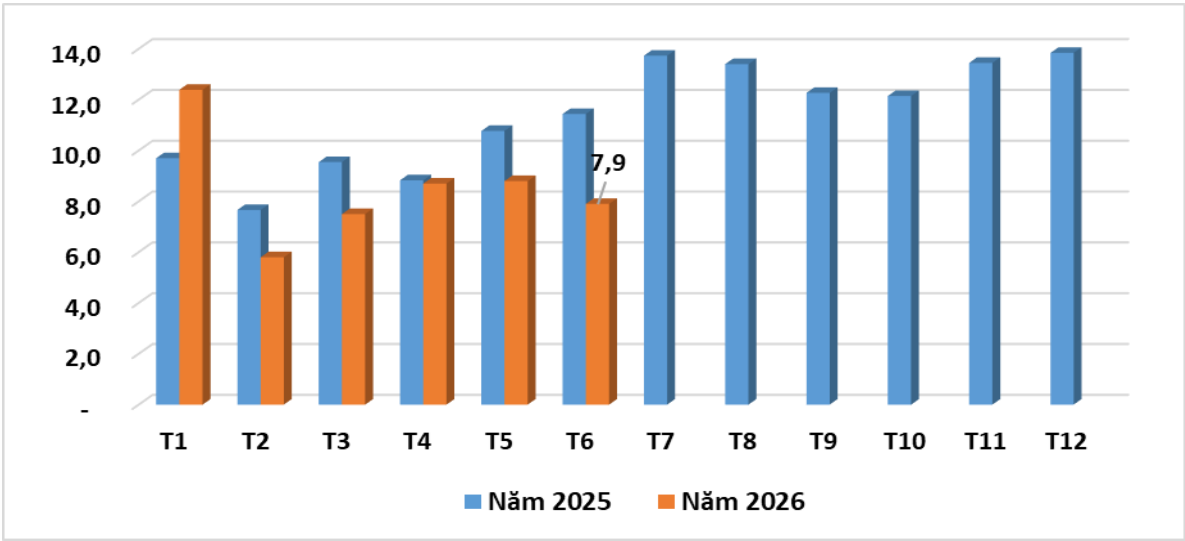
Theo số liệu của TEA, xuất khẩu chè rời, chè gói, chè túi lọc và chè hòa tan đều tăng trong tháng; Chỉ có xuất khẩu chè xanh giảm. Điều này cho thấy nhu cầu vẫn duy trì hoặc cải thiện ở một số loại sản phẩm chè thành phẩm, ngay cả khi tổng sản lượng 5 tháng đầu năm 2026 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2025.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan, tháng 6/2026, Việt Nam xuất khẩu 7.914 tấn chè, đạt 14,49 triệu USD, giảm 10,2% về lượng và giảm 10,1% về giá trị so với tháng 05/2026, giảm 30,7% về lượng và giảm 27,4% về giá trị so với tháng

6/2025. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, Việt Nam xuất khẩu 51.021 tấn chè, trị giá 89,05 triệu USD, giảm 11,8% về lượng và giảm 7,8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng chè xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2025 – 2026
(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

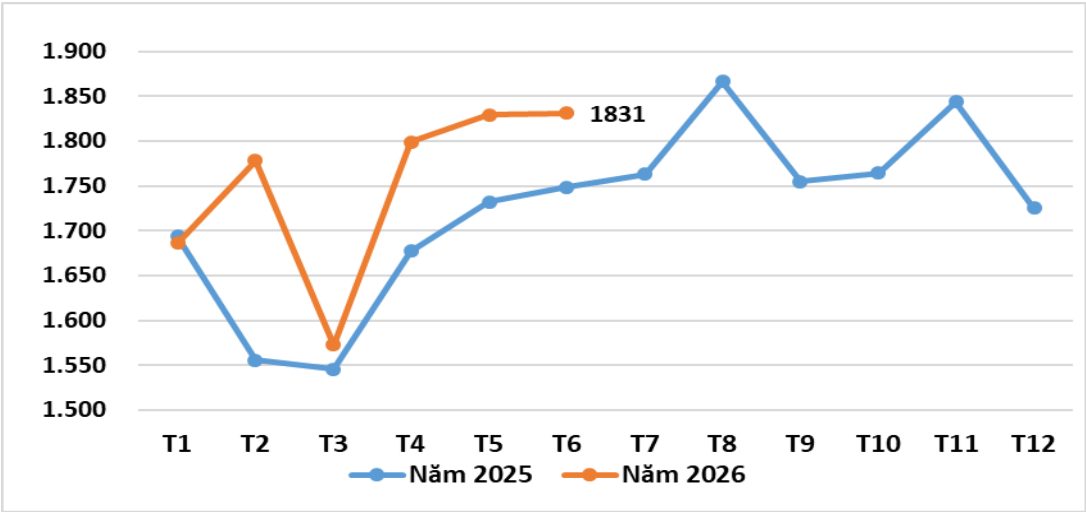
+ Về giá xuất khẩu

Giá bình quân xuất khẩu chè tháng 6/2026

đạt mức cao nhất từ đầu năm 2026, đạt 1.831 USD/tấn, tăng 0,1% so với tháng 5/2026 và tăng 4,7% so với tháng 6/2025. Lũy kế 6 tháng đầu

năm 2026, giá bình quân xuất khẩu chè của Việt Nam ở mức 1.745 USD/tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2025.

Diễn biến giá bình quân xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

+ Cơ cấu thị trường

Tháng 6/2026, xuất khẩu chè giảm so với tháng trước chủ yếu do xuất khẩu sang Trung Quốc giảm xuống còn 939 tấn, trị giá 1,6 triệu USD, giảm 5,5% về lượng, nhưng tăng 5,1% về trị giá; Xuất khẩu sang Nga giảm còn 602 tấn, trị giá 966 nghìn USD, giảm 8,4% về lượng và giảm 4,5% về trị giá... Ngược lại, xuất khẩu chè sang một số thị trường ghi nhận tăng trưởng 3 chữ số là: Xuất khẩu sang Ấn Độ tăng 550% về lượng và tăng 99,6% về trị giá; Xuất khẩu sang I-rắc tăng 152,2% về lượng và tăng 171,6% về trị giá...

Ngành chè đang chứng kiến sự chuyển dịch cơ cấu thị trường khi xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh, nhưng xuất khẩu sang Hoa Kỳ tăng trưởng tích cực. Trong 6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu chè Việt Nam ghi nhận sự dịch chuyển mạnh về thị trường với sự sụt giảm xuất khẩu tới các quốc gia Trung Đông (Pa-ki-xtan, Áp-ga-ni-xtan), nhưng xuất khẩu tăng trưởng tích cực tới Hoa Kỳ, Nga và Phi-líp-pin.

Các thị trường xuất khẩu chè chính của Việt Nam hiện nay gồm Pa-ki-xtan, Đài Loan, Trung Quốc, Nga và Mỹ. Riêng thị trường Trung Quốc có quy mô tiêu dùng rất lớn, có văn hóa và thói quen sử dụng chè tương đồng với Việt Nam, đồng thời có lợi thế về vị trí địa lý. Đây là thị trường rất thuận lợi đối với chè Việt Nam. Tuy nhiên Trung Quốc đang nâng cao tiêu chuẩn đối với chè nhập khẩu và ưu tiên các sản phẩm



có thương hiệu. Đây vừa là thách thức, vừa là cú hích để ngành chè Việt Nam chuyển từ xuất khẩu nguyên liệu sang cạnh tranh bằng giá trị thương hiệu. Trung Quốc hiện đứng thứ hai (sau thị trường Đài Loan) trong cơ cấu các thị trường xuất khẩu chè, chiếm 10,5% tổng trị giá xuất khẩu chè của Việt Nam 6 tháng đầu năm 2026, giảm so với mức 10,6% của cùng kỳ năm 2025.

Trong khi đó thị phần chè của Việt Nam tại Trung Quốc hiện mới đạt khoảng 12%. Điều này cho thấy chè Việt Nam đã có mặt tại thị trường này nhưng chủ yếu ở phân khúc sản phẩm thô, nguyên liệu sơ chế, giá trị gia tăng chưa cao. Đặc biệt, Việt Nam chưa xây dựng được các thương hiệu chè đủ sức cạnh tranh với các đối thủ xuất khẩu cũng như các thương hiệu chè nội địa của Trung Quốc.

Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 6/2026
và 6 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 6/2026		So với tháng 5/2026 (%)		6 tháng năm 2026 (%)		So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Tổng	7.914	14.495	-10,2	-10,1	51.021	89.048	-11,8	-7,8	100	100
Đài Loan	1.459	3.004	43,7	33,6	6.266	12.193	0,9	11,3	12,28	10,73
Trung Quốc	939	1.600	-5,5	5,1	5.372	8.387	-12,9	-11,7	10,53	10,66
Pa-ki-xtan	1.247	2.567	12,2	12,0	5.281	9.864	-70,7	-71,3	10,35	31,11
Nga	602	966	-8,4	-4,5	3.436	5.579	14,9	2,5	6,73	5,17
Hoa Kỳ	637	1.066	5,3	6,8	3.412	5.471	15,3	25,5	6,69	5,11
Ma-lai-xi-a	642	493	5,2	12,8	3.300	2.565	5,7	6,5	6,47	5,39
In-đô-nê-xi-a	398	393	-2,2	-18,2	2.565	2.827	-34,1	-29,8	5,03	6,73
Ấn Độ	13	28	550,0	99,6	1.529	2.154	-12,1	-9,9	3,00	3,00
Ả Rập Xê út	270	716	-2,5	-12,0	1.163	3.242	-4,8	2,0	2,28	2,11
I-rắc	290	565	152,2	171,6	851	1.455	-60,2	-55,9	1,67	3,69
Phi-líp-pin	83	259	10,7	22,7	737	2.153	82,4	94,4	1,44	0,70
Ca-dắc-xtan	69	91	46,8	53,2	304	370	-55,6	-57,3	0,60	1,18
Thổ Nhĩ Kỳ	57	131	-52,1	-50,8	232	567	383,3	384,7	0,45	0,08
UAE		0			206	551	-36,0	-24,3	0,40	0,56
Ba Lan		0			200	445	-2,9	49,2	0,39	0,36
Thị trường khác	1.208	2.616	-56,6	-53,0	16.167	31.224	108,3	131,4	31,69	13,41

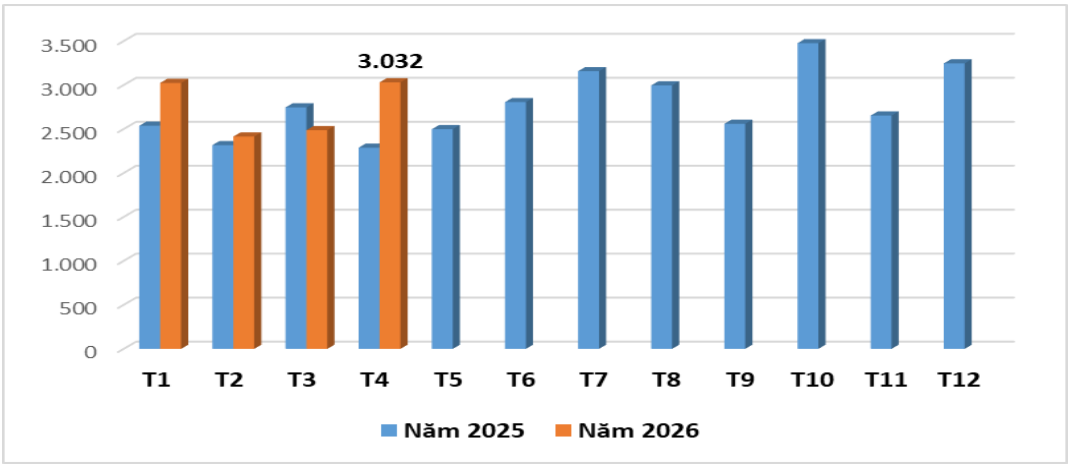
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA MA-LAI-XA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo ITC, tháng 4/2026, nhập khẩu chè của Ma-lai-xi-a đạt 3.032 tấn, trị giá 10,58 triệu USD, tăng 21,9% về lượng và tăng 33% về trị giá so với tháng 3/2026, tăng 32,5% về lượng và tăng 87,1% về trị giá so với tháng 4/2025.

Lũy kế 4 tháng năm 2026, nhập khẩu chè của Ma-lai-xi-a đạt 10.957 tấn, trị giá 39,11 triệu USD, tăng 10,8% về lượng và tăng 56,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Lượng chè nhập khẩu của thị trường Ma-lai-xi-a năm 2025 – 2026
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: ITC

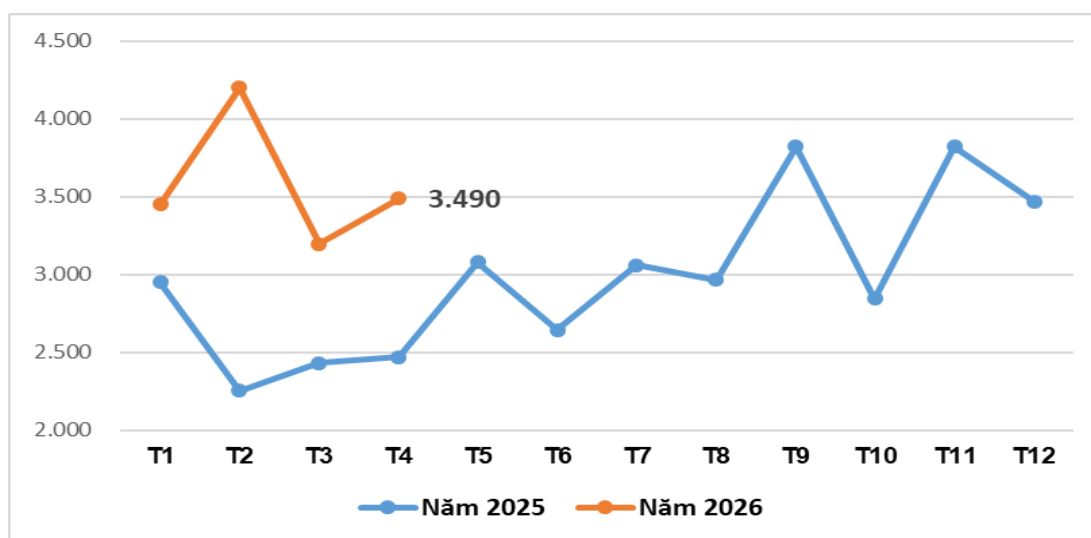
Diễn biến giá

Tháng 4/2026, giá bình quân nhập khẩu chè vào thị trường Ma-lai-xi-a ở mức 3.490 USD/tấn, tăng 9,1% so với tháng 3/2026 và tăng 41,2% so với tháng 4/2025.

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2026, giá bình quân nhập khẩu chè của Ma-lai-xi-a ở mức 3.570 USD/tấn, tăng 41% so với cùng kỳ năm 2025.

Việt Nam là một trong những nguồn cung chè lớn cho Ma-lai-xi-a, nhưng giá bình quân xuất khẩu sang thị trường này rất thấp, chỉ quanh mức 850 USD/tấn, trong khi giá từ In-đô-nê-xi-a là 1.286 USD/tấn, Kê-ni-a là 1.603 USD/tấn, Ấn Độ là 1.551 USD và từ Trung Quốc lên tới 11.170 USD/tấn... Nguyên nhân là do các doanh nghiệp Ma-lai-xi-a chủ yếu thu mua chè thô từ Việt Nam để làm nguyên liệu chế biến, thay vì nhập khẩu các loại chè thành phẩm cao cấp.

Giá bình quân nhập khẩu chè của thị trường Ma-lai-xi-a năm 2025 – 2026
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

+ Cơ cấu nguồn cung

Với 10.957 tấn chè xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a trong tháng 4 tháng đầu năm 2026, trị giá 39,11 triệu USD, In-đô-nê-xi-a đang là nguồn cung chè lớn nhất vào thị trường Ma-lai-xi-a, tiếp đến là các thị trường Việt Nam, Kê-ni-a, Trung Quốc và Ấn Độ. Cả 5 thị trường này đều tăng về lượng và trị giá chè xuất khẩu tới Ma-lai-xi-a so với cùng kỳ năm 2025.

Chè Việt Nam đang đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng gia tăng từ các nguồn cung cấp khác tại thị trường Ma-lai-xi-a, điển hình là Kê-ni-a khi thị phần chè của nước này tại Ma-lai-xi-a mới chiếm 6% trong 4 tháng năm 2025 nhưng đã tăng lên 12,67% trong 4 tháng năm 2026.

Chè Kê-ni-a đang có lợi thế hơn chè Việt Nam nhờ chất lượng chè đen đồng đều, điều kiện tự nhiên phù hợp (đường xích đạo, độ cao), và chiến lược tập trung vào dòng sản phẩm đặc sản. Hiệp hội chè Kê-ni-a cho rằng Kê-ni-a sản

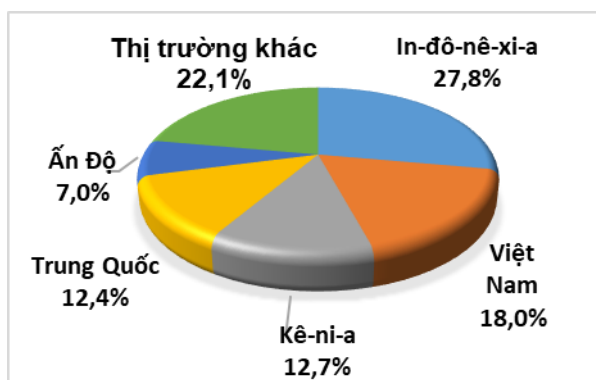
xuất một số loại chè chất lượng cao nhất thế giới, nhờ điều kiện khí hậu thuận lợi và sản lượng thu hoạch quanh năm. Quốc gia này vẫn là nhà xuất khẩu chè đen hàng đầu thế giới và đang ngày càng đẩy mạnh quảng bá các sản phẩm đặc sản như chè xanh và chè tím để chiếm lĩnh các phân khúc thị trường cao cấp. Trong khi chè đen vẫn là loại chè được nhập khẩu nhiều nhất ở Ma-lai-xi-a, chủ yếu vì chè đen là nguyên liệu cơ bản để làm teh tarik (chè sữa lắc). Do đó Kê-ni-a ngày càng có lợi thế gia tăng thị phần chè tại Ma-lai-xi-a.

Việc đầu tư nhiều hơn vào năng lực chế biến và đóng gói của Việt Nam có thể giúp các nhà sản xuất được lợi nhuận cao hơn, đồng thời tạo ra việc làm trong lĩnh vực sản xuất, hậu cần và phân phối. Ngành này cũng đang nghiên cứu các đổi mới kỹ thuật số để cải thiện khả năng tiếp cận thị trường thế giới.

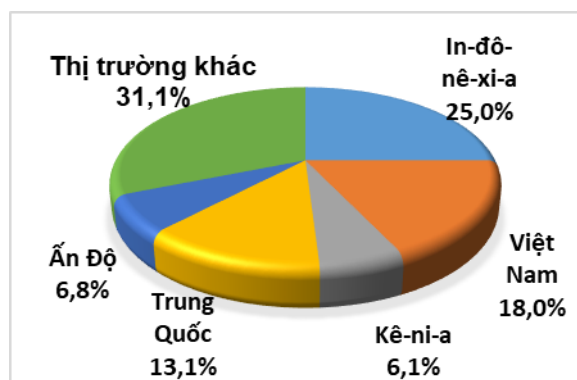
Cơ cấu thị trường cung cấp chè cho thị trường Ma-lai-xi-a

(Tỷ trọng % tính theo lượng)

4 tháng năm 2026



4 tháng năm 2025



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Đánh giá các cơ hội xuất khẩu chè sang Ma-lai-xi-a

Ngành công nghiệp chè của Ma-lai-xi-a đang dần khẳng định vai trò lớn hơn trong khu vực ASEAN và thị trường chè quốc tế khi nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng, văn hóa chè phát triển và giao lưu xuyên biên giới mạnh mẽ hơn đã đưa ngành này trở thành một trung tâm khu vực đang lên về thương mại và du lịch chè.

Truyền thống uống chè đa văn hóa của Ma-lai-xi-a, kết hợp với sự quan tâm ngày càng tăng đối với các loại chè cao cấp và đặc sản, đã tạo ra cơ hội để quốc gia này tăng cường ảnh hưởng trong hệ sinh thái chè khu vực.

Ngành công nghiệp chè của Ma-lai-xi-a đã



liên tục mở rộng trong những năm qua, được thúc đẩy bởi nhu cầu tiêu thụ nội địa mạnh mẽ và sự đánh giá cao ngày càng tăng đối với cả văn hóa chè phương Tây và Trung Quốc.

Theo Hiệp hội Chè Ma-lai-xi-a (MyTA), chè vẫn là thức uống chính trong tất cả các phân khúc của ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống, từ các quán ăn ven đường và quán cà phê truyền thống, đến các quán cà phê thời thượng và các nhà chè chuyên biệt.

Theo số liệu thống kê, nhập khẩu chè vào Ma-lai-xi-a đã ghi nhận mức tăng trưởng ổn định trong 26 năm qua, với lượng nhập khẩu vượt quá 33.000 tấn vào năm 2025, tăng 2% so với năm 2024.

Việt Nam có cơ hội lớn xuất khẩu các loại chè xanh (đặc biệt là chè xanh nguyên liệu số lượng lớn), chè đen và các dòng chè chế biến sâu sang Ma-lai-xi-a. Nhu cầu tiêu thụ chè và các thức uống từ chè tại quốc gia này rất cao, trong khi nguồn cung nội địa bị hạn chế.

Người tiêu dùng Ma-lai-xi-a tìm kiếm các loại đồ uống nóng đạt chuẩn kosher/halal, ít đường, không chứa hương liệu và màu nhân tạo, và được làm từ các nguyên liệu thật. Họ cũng ưu

tiên sự an toàn của sản phẩm, hương vị, nguồn gốc, phương pháp chế biến truyền thống, nguồn cung ứng địa phương và các nguyên liệu chất lượng cao. Tại Ma-lai-xi-a, khoảng 77% người tiêu dùng uống cà phê nóng vào bữa sáng và 36% vào buổi tối. Tương tự, 73% uống chè nóng vào bữa sáng và 40% vào buổi tối. Điều này cho thấy người Ma-lai-xi-a có mức tiêu thụ đồ uống nóng vào bữa sáng cao hơn so với mức trung bình toàn cầu.

Thời điểm này phản ánh sự tăng trưởng chung của ngành. Ngành dịch vụ ăn uống của Ma-lai-xi-a được định giá 14,75 tỷ USD vào năm 2025, dự kiến sẽ đạt 27,50 tỷ USD vào năm 2030.

Trong bối cảnh đó, nhu cầu về các loại đồ uống cao cấp và có chức năng đang tăng nhanh tại Ma-lai-xi-a. Riêng phân khúc chè uống liền dự kiến sẽ tăng trưởng thêm 32,4 triệu USD trong giai đoạn 2025-2030. Ngành chè Việt Nam có lợi thế tự nhiên và nền tảng vững chắc để bứt phá xuất khẩu, đón đầu nhu cầu tiêu thụ tại Ma-lai-xi-a nhờ lợi thế vùng nguyên liệu và năng lực sản xuất. Thay vì xuất khẩu thô truyền thống, các doanh nghiệp đang chủ động chuyển hướng tập trung vào phân khúc chè xanh và chè đen chất lượng cao để cải thiện biên lợi nhuận.

Nguồn cung chè vào thị trường Ma-lai-xi-a trong 4 tháng năm 2026

Thị trường	4 tháng năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)			Tỷ trọng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	4 tháng năm 2026	4 tháng năm 2025
Tổng	10.957	39.115	3.570	10,8	56,2	41,0	100,00	100,00
In-đô-nê-xi-a	3.050	3.924	1.286	23,5	18,2	-4,3	27,84	24,98
Việt Nam	1.967	1.672	850	10,8	24,1	12,0	17,95	17,95
Kê-ni-a	1.390	2.228	1.603	131,4	192,0	26,2	12,68	6,07
Trung Quốc	1.359	15.185	11.170	5,1	104,2	94,2	12,41	13,07
Ấn Độ	766	1.188	1.551	14,4	1,6	-11,2	6,99	6,77
Singapore	406	2.460	6.062	-27,7	71,7	137,3	3,70	5,67
Ác-hen-ti-na	405	317	783	-66,0	-68,7	-8,0	3,69	12,04
Mỹ	279	537	1.926	89,6	107,3	9,3	2,54	1,49
Nhật Bản	256	6.578	25.721	15,2	86,3	61,7	2,33	2,24
Ma-la-uy	198	173	875	-10,1	-13,5	-3,8	1,80	2,22
Thị trường khác	881	4.853	5.506	19,2	6,2	-10,9	8,04	7,48

Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Xuất khẩu tôm của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2026 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Hạn ngạch khai thác cá tuyết Bắc của Ca-na-đa tăng 55% trong năm 2026.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026 tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2025, với sự tăng trưởng xuất khẩu tới Trung Quốc, Úc, Thái Lan, Ca-na-đa, Bra-xin, Nga, thị trường Đài Loan, Xin-ga-po...
- ▶ 5 tháng đầu năm 2026, thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm so với cùng kỳ năm trước.



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Thái Lan: Trong 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu tôm của Thái Lan tiếp tục giảm cả về sản lượng và trị giá, phản ánh áp lực cạnh tranh ngày càng lớn trên thị trường quốc tế cũng như sự dịch chuyển trong cơ cấu thị trường xuất khẩu.

Theo số liệu của Bộ Thủy sản Thái Lan, Thái Lan xuất khẩu 46.201 tấn tôm, đạt 13,789 tỷ Baht, giảm 6,51% về sản lượng và giảm 10,42% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025. Tốc độ giảm của trị giá cao hơn so với mức giảm sản lượng, cho thấy giá xuất khẩu đang chịu sức ép lớn trong bối cảnh cạnh tranh giá tăng.

Riêng trong tháng 5/2026, lượng tôm xuất khẩu của Thái Lan giảm 18,98%, trong khi trị giá giảm tới 24,69% so với cùng kỳ năm trước, mức giảm mạnh nhất kể từ đầu năm.

Về thị trường, Trung Quốc đã vượt Hoa Kỳ để trở thành thị trường nhập khẩu tôm lớn nhất của Thái Lan, chiếm 25,73% tổng trị giá xuất khẩu, trong khi Hoa Kỳ đứng thứ hai với 24,62%. Tuy nhiên, dù khối lượng xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 3,2%, trị giá vẫn giảm 1,01%, phản ánh áp lực giảm giá tại thị trường này.

Trong khi đó, xuất khẩu tới Nhật Bản, thị trường truyền thống của tôm Thái Lan, ghi nhận mức giảm mạnh với lượng giảm 21,56% và trị giá giảm 25,77%. Ngược lại, khu vực ASEAN là điểm sáng khi sản lượng xuất khẩu tăng 10,88% và trị giá tăng 4,84%, chủ yếu nhờ nhu cầu từ Mi-an-ma và Ma-lai-xi-a.

Theo các chuyên gia nhận định, kết quả trên cho thấy ngành tôm Thái Lan đang bước vào giai đoạn điều chỉnh khi các thị trường truyền thống suy yếu, trong khi sự tăng trưởng tại Trung Quốc và ASEAN chưa đủ bù đắp sự sụt giảm về trị giá. Điều này đặt ra yêu cầu nâng cao giá trị gia tăng, đa dạng hóa thị trường và cải thiện năng lực cạnh tranh để thích ứng với những thay đổi của thị trường tôm toàn cầu.

- Anh: Nguồn gốc xuất xứ và khả năng truy xuất nguồn gốc đang trở thành yếu tố giúp các cửa hàng “fish & chips” tại Anh gia tăng niềm tin của người tiêu dùng và tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Đây là thông điệp được Hội đồng Hải sản Na Uy (NSC) nhấn mạnh trong chương trình kết nối chuỗi cung ứng hải sản vừa tổ chức tại Na Uy.

Theo NSC, khảo sát cho thấy 76% người tiêu dùng Anh đánh giá cao những món ăn có thông tin rõ ràng về xuất xứ nguyên liệu. Không chỉ quan tâm cá được đánh bắt ở đâu, khách hàng còn muốn biết quy trình khai thác, bảo quản và các tiêu chuẩn bền vững phía sau sản phẩm. Điều này giúp các cửa hàng khẳng định chất lượng, tạo sự khác biệt và nâng cao giá trị sản phẩm trong bối cảnh người tiêu dùng ngày càng cân nhắc chi tiêu.

Để hỗ trợ doanh nghiệp, NSC đã mời các đơn vị đoạt giải “National Fish & Chip Awards 2026” tham gia chuyến khảo sát kéo dài 3 ngày tại miền Tây Na Uy. Tại đây, các chủ cửa hàng được tìm hiểu toàn bộ chuỗi cung ứng cá thịt trắng, từ khai thác trên tàu, cấp đông ngay trên biển, đến các quy trình quản lý nguồn lợi, truy xuất nguồn gốc và kiểm soát chất lượng.

Theo Giám đốc NSC tại Anh, nguồn gốc xuất xứ không chỉ là thông tin tiếp thị mà đang trở thành minh chứng cho chất lượng, tính bền vững và sự minh bạch của sản phẩm. Trong khi đó, đại diện Liên đoàn Fish Friers Quốc gia Anh cho rằng việc hiểu rõ hành trình của con cá từ biển

đến bàn ăn giúp các cửa hàng kể câu chuyện thuyết phục hơn với khách hàng, đồng thời củng cố niềm tin vào chất lượng và giá trị của sản phẩm hải sản Na Uy.

- Ca-na-đa: Bộ trưởng Thủy sản Ca-na-da Joanne Thompson vừa công bố quyết định tăng mạnh tổng sản lượng khai thác cho phép (TAC) đối với cá tuyết miền Bắc tại Newfoundland và Labrador trong năm 2026 lên 59.000 tấn, tăng 55% so với năm trước. Đây là một trong những mức tăng đáng chú ý nhất trong những năm gần đây, phản ánh sự phục hồi tích cực của nguồn lợi cá tuyết sau thời gian dài được quản lý và bảo tồn nghiêm ngặt.

Theo kế hoạch phân bổ hạn ngạch mới, đội tàu khai thác ven bờ sẽ nhận phần lớn nhất với 41.300 tấn, tăng 70% so với năm 2025. Nhóm tàu này được xem là lực lượng nòng cốt của ngành thủy sản Newfoundland và Labrador, đóng góp đáng kể vào việc làm và thu nhập của các cộng đồng ven biển.

Đội tàu khai thác xa bờ và trung bờ được phân bổ 11.806 tấn, tăng 20% so với năm trước. Trong khi đó, hạn ngạch dành cho các cộng đồng bản địa và các chương trình phân bổ đặc biệt đạt 5.895 tấn, tăng 10%.

Bên cạnh việc điều chỉnh hạn ngạch cá tuyết Bắc, Bộ Thủy sản và Đại dương Ca-na-đa quyết định giữ nguyên tổng sản lượng khai thác cho phép đối với cá trứng (capelin) tại khu vực 2J3KL ở mức 14.533 tấn. Đây là loài cá môi quan trọng trong hệ sinh thái Bắc Đại Tây Dương và có vai trò thiết yếu đối với quá trình phục hồi của quần thể cá tuyết.

Đối với nghề khai thác cá tuyết tại khu vực Vịnh Bắc, lệnh cấm khai thác thương mại có mục tiêu vẫn tiếp tục được duy trì. Tổng sản lượng đánh bắt tối đa được phép tại khu vực này được giới hạn ở mức 500 tấn nhằm bảo vệ nguồn lợi và hỗ trợ quá trình tái tạo quần thể cá trong dài hạn.

Việc nâng hạn ngạch cá tuyết Bắc được kỳ vọng sẽ tạo thêm động lực cho ngành khai thác thủy sản Ca-na-đa, đồng thời mang lại cơ hội tăng thu nhập cho ngư dân và các cộng đồng phụ thuộc vào nghề cá tại Newfoundland và Labrador.

GIÁ NGUYÊN LIỆU TRONG NƯỚC

* Giá nguyên liệu thủy sản tại một số tỉnh như sau:

+ Tại Phú Yên: Trong những ngày đầu tháng 7/2026 giá nguyên liệu tôm sú tiếp tục ổn định so với những ngày đầu tháng 6/2026, cụ thể: Tôm sú cỡ 50 con/kg ở mức 220.000 đồng/kg; Cỡ 40 con/kg ở mức 250.000 đồng/kg; Cỡ 30 con/kg ở mức 300.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 100 con/kg đạt mức 90.000 đồng/kg, giảm 3.000 đồng/kg.

Giá cá ngừ đại dương cỡ 30 kg/con đạt 103.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày đầu tháng 6/2026.

+ Tại Quảng Trị: Giá nguyên liệu tôm ổn định so với những ngày đầu tháng 6/2026, riêng tôm

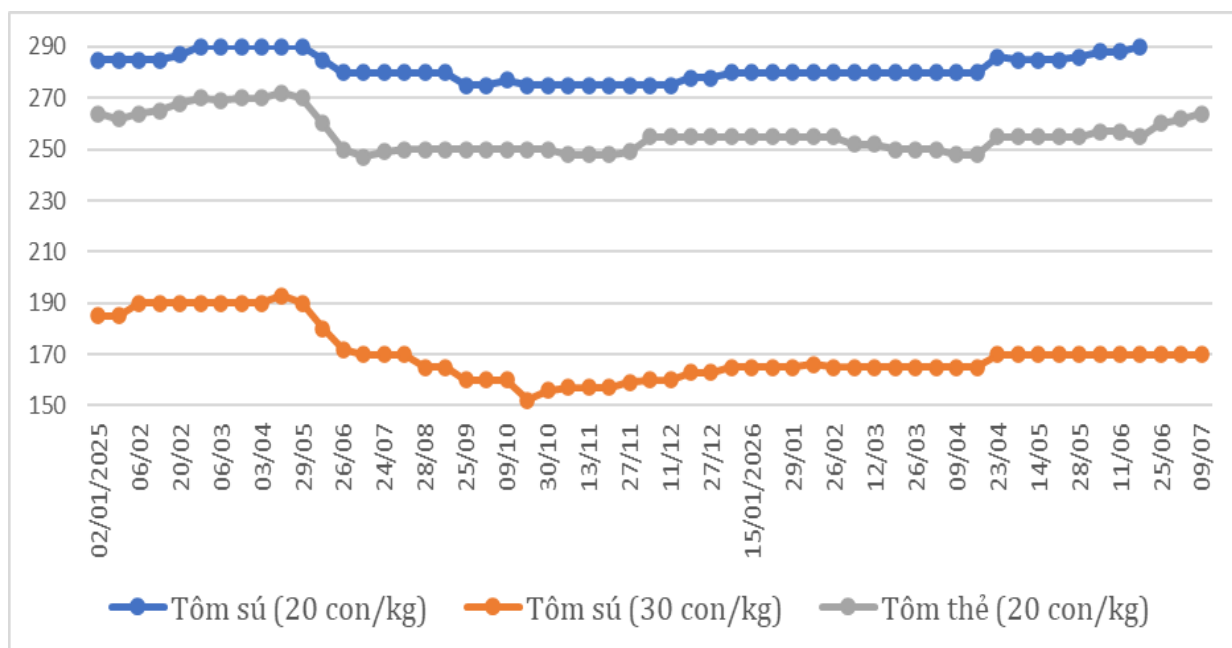
hùm tăng, cụ thể: Tôm đất (40 - 50 con/kg) đạt 400.000 đồng/kg; Tôm bộp (45 - 50 con/kg) đạt 650.000 đồng/kg; Tôm sú (20 - 30 con/kg) đạt 500.000 đồng/kg; Tôm thẻ (30 - 40 con/kg) đạt 450.000 đồng/kg.

Giá nguyên liệu tôm hùm (3 - 5 con/kg) đạt 1.350.000 đồng/kg, tăng 100.000 đồng/kg.

+ Tại Cà Mau: Trong những ngày đầu tháng 7/2026 giá nguyên liệu tôm sú cỡ 20 con/kg đạt 300.000 đồng/kg, tăng 12.000 đồng/kg; Tôm sú cỡ 30 con/kg đạt 170.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày đầu tháng 6/2026.

Giá nguyên liệu tôm thẻ cỡ 20 con/kg đạt 264.000 đồng/kg, tăng 7.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 6/2026.

Giá nguyên liệu tôm tại Cà Mau từ đầu năm 2025 đến nay
(ĐVT: đồng/kg)



Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

* Tại Đà Nẵng: Giá nguyên liệu mực ống Loại 1 (>20cm) những ngày đầu tháng 7/2026 đạt mức 220.000 đồng/kg, giảm 30.000 đồng/kg; Giá mực ống loại 2 (<20cm) ở mức 200.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày đầu tháng 6/2026.

Giá nguyên liệu cá thu Loại 1 đạt 190.000

đồng/kg; Loại 2 đạt 170.000 đồng/kg, đều giảm 10.000 đồng/kg so với những ngày đầu tháng 6/2026.

Giá nguyên liệu cá ngừ Loại 1 đạt 90.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg; Loại 2 đạt 50.000 đồng/kg, ổn định so với những ngày đầu tháng 6/2026.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

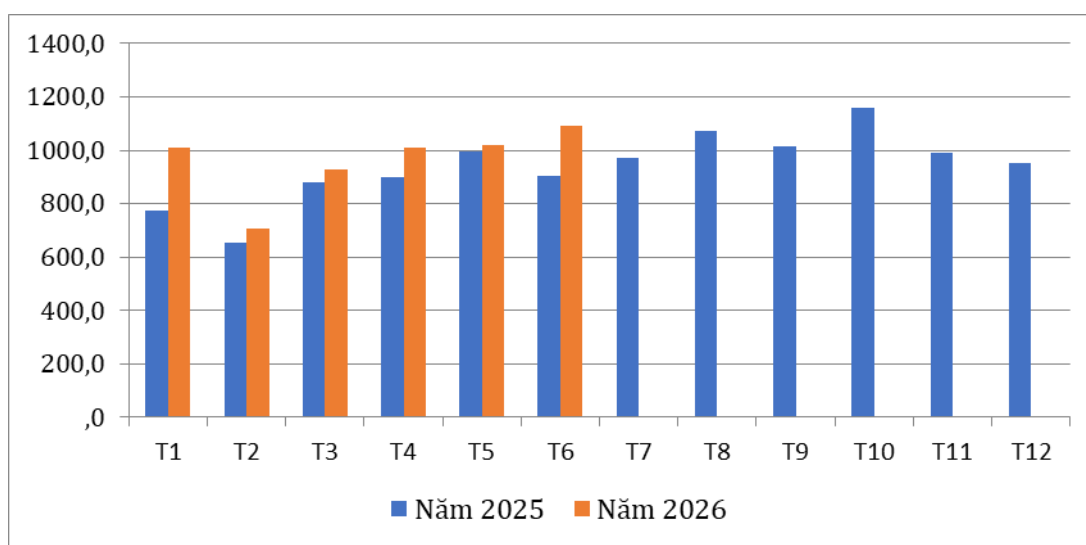
Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 6/2026 đạt 1,09 tỷ USD, tăng 20,8% so với tháng 5/2025.

Trong tháng 6/2026, xuất khẩu thủy sản tới các thị trường lớn như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Thái Lan, Ca-na-đa đều tăng, trong đó xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ tăng mạnh tới 43,6%, chỉ riêng xuất khẩu sang

Anh và Bra-xin giảm nhẹ so với tháng 6/2025.

Tính chung, xuất khẩu thủy sản Việt Nam 6 tháng đầu năm 2026 đạt 5,75 tỷ USD, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, xuất khẩu sang nhiều thị trường đạt mức tăng trưởng trên 2 con số như: Trung Quốc tăng 38,7%; Úc tăng 15,5%; Thái Lan tăng 17,9%; Ca-na-đa tăng 10,3%; Bra-xin tăng 31,3%; Nga tăng 17,4%; thị trường Đài Loan tăng 26%; Xin-ga-po tăng 65,3%...

Xuất khẩu thủy sản qua các tháng năm 2025 – 2026
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan

6 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu thủy sản Việt Nam ghi nhận đà tăng trưởng hơn 2 con số, bất chấp nhiều áp lực về chi phí đầu vào và rào cản phòng vệ thương mại. Mặc dù các đơn hàng đang quay trở lại, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam trong 6 tháng qua phải liên tục thích ứng với những áp lực như:

+ Rào cản kỹ thuật và pháp lý khắt khe: Các thị trường lớn liên tục thắt chặt kiểm soát. Doanh nghiệp phải đối mặt với các đợt rà soát hành chính về thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, chương trình giám sát nhập khẩu thủy sản (SIMP), đạo luật bảo vệ động vật biển có vú (MMPA) từ Hoa Kỳ, và các quy định nghiêm ngặt về chống khai thác IUU từ EU.

+ Chi phí: Giá thức ăn chăn nuôi, chi phí năng lượng phục vụ chế biến sâu, biến động tỷ giá

và đặc biệt là chi phí logistics/vận tải biển leo thang do các bất ổn địa chính trị toàn cầu.

+ Khó khăn nội tại từ vùng nuôi: Biến đổi khí hậu và hiện tượng xâm nhập mặn tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long gây ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường nuôi trồng, đòi hỏi ngành phải đẩy nhanh việc quy hoạch vùng nuôi tập trung và làm chủ chuỗi cung ứng nguyên liệu sạch, có thể truy xuất nguồn gốc rõ ràng...

Vì vậy, để giữ vững đà tăng trưởng hướng tới mục tiêu cả năm 2026, các doanh nghiệp thủy sản vẫn cần tập trung tối ưu hóa chi phí đầu vào, dịch chuyển mạnh mẽ sang các dòng sản phẩm chế biến sâu có giá trị gia tăng cao, đồng thời tận dụng triệt để lợi thế thuế quan từ các Hiệp định FTA như EVFTA hay CPTPP để thâm nhập sâu hơn vào các thị trường ngách tiềm năng...

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 6/2026 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2025 (%)	6 tháng đầu năm 2026 (Nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Tổng	1.092.535	20,8	5.759.319	12,7	100	100
Trung Quốc	226.685	25,3	1.392.222	38,7	24,17	19,64
Hoa Kỳ	188.810	43,6	890.588	-0,8	15,46	17,56
Nhật Bản	163.380	9,2	800.760	2,4	13,90	15,30
Hàn Quốc	80.840	18,6	411.747	7,1	7,15	7,52
Úc	33.114	16,5	176.489	15,5	3,06	2,99
Thái Lan	28.916	16,7	165.077	17,9	2,87	2,74
Anh	32.788	-0,4	160.942	5,2	2,79	2,99
Ca-na-đa	25.339	20,3	135.746	10,3	2,36	2,41
Bra-xin	15.321	-4,8	123.710	31,3	2,15	1,84
Nga	20.984	71,7	108.351	17,4	1,88	1,81
Đài Loan	20.800	21,0	105.964	26,0	1,84	1,65
Hà Lan	20.265	28,1	105.802	5,6	1,84	1,96
Đức	18.988	8,2	100.027	-0,3	1,74	1,96
Hồng Kông	13.920	8,1	76.766	4,7	1,33	1,43
Xin-ga-po	30.669	221,1	75.211	65,3	1,31	0,89
Thị trường khác	171.716	3,4	929.917	5,2	16,15	17,30

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Nhật Bản, 5 tháng đầu năm 2026, Nhật Bản nhập khẩu thủy sản với lượng đạt 700,1 nghìn tấn, trị giá 826,22 tỷ Yên (tương đương 5,22 tỷ USD), giảm 7,5% về lượng, nhưng tăng 5,7% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2025.

5 tháng đầu năm 2026, hai thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Nhật Bản là: Trung Quốc chiếm 21,84% về lượng và chiếm 17,97% về trị giá; Chi-lê chiếm 12,56% về lượng và chiếm 13,59% về trị giá.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 3 cho Nhật Bản (tính theo trị giá), chiếm 6,55% về lượng và chiếm 7,2% về trị giá trong tổng nhập khẩu, với lượng đạt 45,8 nghìn tấn, trị

giá 59,45 tỷ Yên (tương đương 376 triệu USD), giảm 13,8% về lượng và giảm 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2025.

Nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản 6 tháng cuối năm 2026 dự báo vẫn duy trì ở mức cao, khi nhu cầu tiêu dùng tăng phục vụ các lễ hội truyền thống và dịp cuối năm. Do đó, để gia tăng thị phần thủy sản của Việt Nam tại Nhật Bản trong thời gian tới, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam cần tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng tỷ trọng hàng chế biến sâu, đáp ứng tốt hơn các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững...

Thị trường cung cấp thủy sản cho Nhật Bản 5 tháng đầu năm 2026

Thị trường	5 tháng đầu năm 2026			So với cùng kỳ năm 2025 (%)		Tỷ trọng (%)			
						5 tháng năm 2026		5 tháng năm 2025	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	700.141,2	826.221	5.222	-7,5	5,7	100	100	100	100
Trung Quốc	152.903,7	148.434	938	-0,2	-1,5	21,84	17,97	20,25	19,28
Chi-lê	87.908,5	112.296	710	2,0	7,3	12,56	13,59	11,39	13,39
Việt Nam	45.847,4	59.456	376	-13,8	-5,4	6,55	7,20	7,03	8,04
Nga	42.709,3	51.034	323	-7,7	3,2	6,10	6,18	6,11	6,33
Na Uy	35.995,3	47.841	302	-40,0	-14,0	5,14	5,79	7,93	7,12
Hoa Kỳ	59.293,3	45.525	288	-13,7	0,8	8,47	5,51	9,08	5,78
Thái Lan	38.848,4	44.160	279	-14,7	-7,5	5,55	5,34	6,02	6,11
In-đô-nê-xi-a	32.672,0	36.735	232	-18,7	4,2	4,67	4,45	5,31	4,51
Ấn Độ	37.153,4	30.341	192	2,3	18,4	5,31	3,67	4,80	3,28
Hàn Quốc	24.377,9	29.859	189	12,9	26,7	3,48	3,61	2,85	3,02
Đài Loan	26.142,1	26.745	169	0,7	34,7	3,73	3,24	3,43	2,54
Man-ta	8.217,2	25.534	161	68,9	104,5	1,17	3,09	0,64	1,60
Pê-ru	11.299,0	16.542	105	85,6	54,4	1,61	2,00	0,80	1,37
Thị trường khác	96.773,7	151.721	959	-10,9	10,1	13,82	0,00	14,36	17,63

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Tỷ giá: 1 JPY = 0,00632 USD

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Ngành nội thất Ba Lan đối mặt nhiều thách thức khi tiêu dùng nội địa và xuất khẩu đều giảm.
- ▶ Ngành nội thất Hàn Quốc tăng giá do chi phí leo thang.
- ▶ 6 tháng đầu năm 2026, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 8,6 tỷ USD, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2025.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam giảm trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Ba Lan: Dẫn nguồn interiordaily.com, ngành nội thất Ba Lan khởi đầu năm 2026 với nhiều khó khăn, với sản lượng, xuất khẩu, việc làm và niềm tin kinh doanh đều giảm trong quý đầu tiên của năm. Theo đó, doanh thu bán đồ nội thất trong nước của Ba Lan giảm gần 3% so với cùng kỳ năm 2025, đạt 3,3 tỷ Euro, trong khi xuất khẩu giảm gần 6% xuống còn 3 tỷ Euro. Sản lượng ở

các nhóm nội thất chủ lực đều giảm, trong khi việc làm giảm 3% xuống khoảng 139.000 lao động. Doanh nghiệp cũng ghi nhận đơn hàng yếu, niềm tin kinh doanh giảm và người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu. Dù số giấy phép xây dựng tăng, lượng nhà hoàn thành và dự án mới giảm khiến nhu cầu nội thất được dự báo tiếp tục ở mức thấp trong cả năm 2026.

Hàn Quốc: Dẫn nguồn globalwood.org, các doanh nghiệp nội thất Hàn Quốc đồng loạt tăng giá sản phẩm từ 6–10% do chi phí nguyên vật liệu, logistics và tỷ giá tăng cao. Cùng lúc, thị trường bất động sản trầm lắng khiến nhu cầu mua sắm nội thất suy yếu khi số lượng chuyển nhà và giao dịch nhà ở giảm. Doanh thu của các doanh

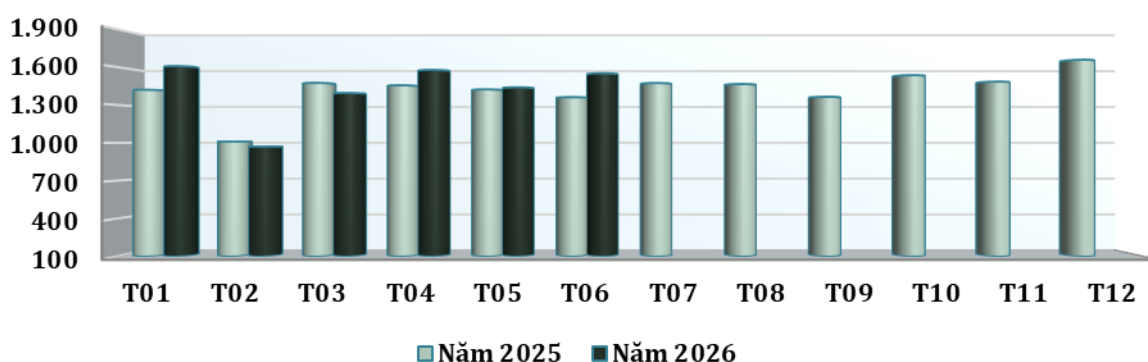
nh nghiệp lớn như Hanssem và Hyundai LIVART đều sụt giảm trong quý I/2026, buộc các công ty phải tăng giá, cắt giảm chi phí và tập trung duy trì lợi nhuận. Ngành cũng lo ngại việc tăng giá sẽ ảnh hưởng đến sức mua của người tiêu dùng và làm chậm đà phục hồi của thị trường nội thất.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 6/2026 đạt 1,55 tỷ USD, tăng 7,7% so với tháng 5/2026 và tăng 13,9% so với tháng 6/2025; Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 985,4 triệu USD, tăng 6,3% so với tháng 5/2026 và tăng 5,3% so với tháng 6/2025.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 8,6 tỷ USD, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 5,5 tỷ USD, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm 2025.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2025 - 2026 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang các thị trường chủ lực tiếp tục chuyển dịch tích cực trong 6 tháng đầu năm 2026

Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2026, đạt 4,3 tỷ USD, chiếm 49,7% tổng trị giá, nhưng giảm 6,5% so với cùng kỳ năm 2025, phản ánh nhu cầu phục hồi chậm và tác động từ các rào cản thương mại.

Ngược lại, xuất khẩu sang Trung Quốc tăng mạnh 46,5%, đạt 1,3 tỷ USD, nâng tỷ trọng lên 14,9%; Xuất khẩu sang Nhật Bản đạt 1,1 tỷ USD, tăng 5,6%, duy trì tăng trưởng ổn định nhờ nhu cầu tiêu dùng từ thị trường và lợi thế từ các FTA.

Xuất khẩu sang Hàn Quốc đạt 339,3 triệu USD, giảm 8,5% so với cùng kỳ năm 2025, dù đã

có dấu hiệu phục hồi trong tháng 6/2026.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới nhiều thị trường khác ghi nhận tăng trưởng tích cực như: Anh, Ma-lai-xi-a, Úc và Ca-na-đa, đặc biệt là xuất khẩu tới Hà Lan tăng 141,5% và Đức tăng 46,9%, cho thấy dư địa mở rộng thị phần tại EU nhờ tận dụng hiệu quả EVFTA. Xuất khẩu tới nhóm "thị trường khác" tăng 17,4%, phản ánh xu hướng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu tiếp tục được đẩy mạnh.

Dự báo trong nửa cuối năm 2026, hoạt động xuất khẩu sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng nhờ nhu cầu nhập khẩu tại nhiều thị trường lớn từng bước cải thiện, đặc biệt tại khu vực châu Á và châu Âu. Bên cạnh đó, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới tiếp tục tạo lợi thế cạnh tranh cho hàng hóa Việt Nam trong việc mở rộng thị

phần tại các thị trường có yêu cầu cao.

Tuy nhiên, xuất khẩu trong những tháng cuối năm vẫn sẽ đối mặt với không ít thách thức như xu hướng gia tăng các biện pháp phòng vệ thương mại, yêu cầu ngày càng khắt khe về tiêu chuẩn môi trường, truy xuất nguồn gốc và phát triển bền vững, cùng với những biến động khó

lượng của kinh tế thế giới và chính sách thương mại của các nền kinh tế lớn. Trong bối cảnh đó, doanh nghiệp cần tiếp tục đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tận dụng hiệu quả các FTA, nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và tăng cường năng lực cạnh tranh nhằm duy trì tăng trưởng xuất khẩu bền vững trong những tháng cuối năm 2026.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 6/2026 (nghìn USD)	So với tháng 6/2025 (%)	6 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025
Tổng	1.549.060	13,9	8.584.040	4,9	100,0	100,0
Hoa Kỳ	783.991	0,8	4.265.337	-6,5	49,7	55,8
Trung Quốc	222.990	34,9	1.279.300	46,5	14,9	10,7
Nhật Bản	168.862	8,2	1.073.406	5,6	12,5	12,4
Hàn Quốc	75.978	37,5	339.281	-8,5	4,0	4,5
Ca-na-đa	26.967	18,4	145.332	6,9	1,7	1,7
Anh	20.550	8,2	135.096	12,9	1,6	1,5
Ma-lai-xi-a	18.470	25,9	92.895	15,3	1,1	1,0
Hà Lan	16.945	439,4	90.006	141,5	1,0	0,5
Úc	16.129	26,6	75.151	8,0	0,9	0,9
Đức	8.724	86,3	65.627	46,9	0,8	0,5
Thị trường khác	189.453	46,7	1.022.609	17,4	11,9	10,6

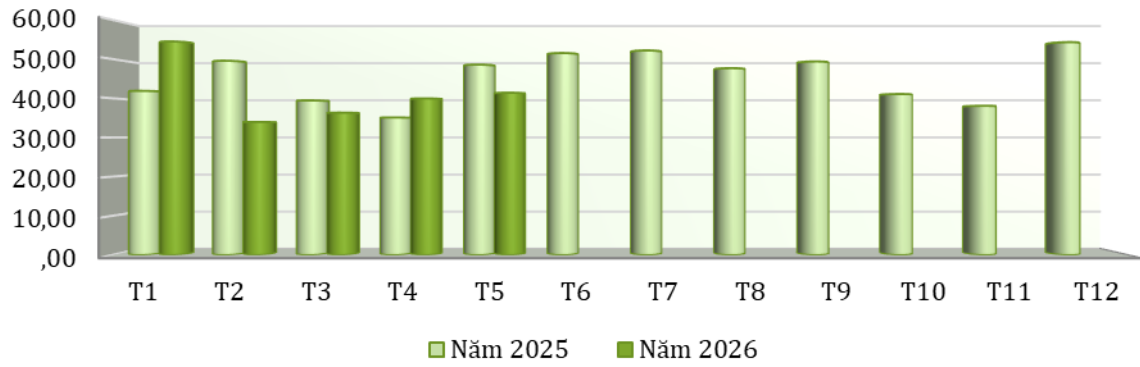
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 5/2026, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc đạt 41,4 triệu USD, giảm 14,7% so với tháng 5/2025. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 206,03 triệu USD, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm 2025.

Trung Quốc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường qua các tháng năm 2025 – 2026 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về thị trường: Ý tiếp tục là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Trung Quốc, đạt 107,72 triệu USD, tăng 8,3% so với cùng kỳ năm 2025, chiếm 52,3% tổng trị giá nhập khẩu vào Trung Quốc, tăng so với mức 46,4% của cùng kỳ năm 2025. Điều này cho thấy vị thế ngày càng vững chắc của các sản phẩm nội thất cao cấp từ Ý tại thị trường Trung Quốc.

Đức là nhà cung cấp lớn thứ hai cho thị trường Trung Quốc, đạt 26,06 triệu USD, giảm 19,0% so với cùng kỳ năm 2025, khiến thị phần giảm từ 15,0% xuống còn 12,6%.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ ba cho Trung Quốc, đạt 13,98

triệu USD, giảm 15,1% so với cùng kỳ năm 2025. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc giảm từ 7,7% xuống còn 6,8%, phản ánh sức cạnh tranh suy giảm trong bối cảnh nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc chững lại.

Trong khi đó, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Trung Quốc ghi nhận mức tăng trưởng tích cực từ thị trường Thái Lan, đạt 8,99 triệu USD, tăng 16,2%, nâng thị phần từ 3,6% lên 4,4%. Ngược lại, nhập khẩu từ Ba Lan giảm tới 39,1%, Pháp giảm 8,5%, In-đô-nê-xi-a giảm 8,6%, Ru-ma-ni-a giảm 18,7%, Nhật Bản giảm 12,2% và Đan Mạch giảm 6,4%.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Trung Quốc trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2026

Thị trường	Tháng 5/2026 (nghìn USD)	So với tháng 5/2025 (%)	5 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2025
Tổng	41.389	-14,7	206.027	-3,9	100,0	100,0
Ý	19.576	-7,2	107.720	8,3	52,3	46,4
Đức	5.028	-36,6	26.057	-19,0	12,6	15,0
Việt Nam	3.444	-10,3	13.977	-15,1	6,8	7,7
Thái Lan	1.629	-11,1	8.991	16,2	4,4	3,6
Ba Lan	2.234	-24,7	7.607	-39,1	3,7	5,8

Thị trường	Tháng 5/2026 (nghìn USD)	So với tháng 5/2025 (%)	5 tháng năm 2026 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)	
					5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2025
Pháp	1.033	-47,1	5.816	-8,5	2,8	3,0
In-đô-nê-xi-a	649	-41,0	3.186	-8,6	1,5	1,6
Ru-ma-ni-a	499	-43,9	2.928	-18,7	1,4	1,7
Nhật Bản	512	-34,2	2.899	-12,2	1,4	1,5
Đan Mạch	449	-23,0	2.343	-6,4	1,1	1,2
Thị trường khác	6.335	13,4	24.503	-8,8	11,9	12,5

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về mặt hàng: Ghế khung gỗ (HS 940161 và 940169) tiếp tục là mặt hàng được Trung Quốc nhập khẩu nhiều nhất trong 5 tháng đầu năm 2026, đạt 72,45 triệu USD, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm 2025 và chiếm 35,2% tổng trị giá nhập khẩu, tăng từ mức 33,3% của cùng kỳ năm 2025. Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng này từ Việt Nam giảm từ 9,3% xuống còn 7,6%.

Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360) đứng thứ hai, đạt 62,89 triệu USD, giảm 5,2%, chiếm 30,5% tổng trị giá nhập khẩu. Việt Nam vẫn duy trì tỷ trọng tương đối cao ở nhóm hàng này với 9,1%, song thấp hơn mức 9,9% của cùng kỳ năm 2025.

Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340) đạt 41,84

triệu USD, giảm 4,1%, chiếm 20,3% tổng trị giá nhập khẩu. Đây tiếp tục là nhóm sản phẩm mà Việt Nam hầu như chưa hiện diện tại thị trường Trung Quốc khi tỷ trọng chỉ ở mức 0%.

Đối với đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350), trị giá nhập khẩu đạt 27,40 triệu USD, giảm 10,3%, chiếm 13,3% tổng nhập khẩu. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam giảm nhẹ từ 8,7% xuống còn 8,5%.

Đáng chú ý, mặc dù đồ nội thất văn phòng (HS 940330) chỉ chiếm 0,7% tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc, đạt 1,46 triệu USD, giảm 43,0%, nhưng Việt Nam vẫn là một trong những nguồn cung quan trọng khi chiếm tới 25,7% tổng nhập khẩu của Trung Quốc đối với nhóm hàng này, tăng so với mức 22,2% của cùng kỳ năm 2025.

Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 5 tháng đầu năm 2026

Mặt hàng (mã HS)	5 tháng năm 2026 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	Tỷ trọng (%)		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
			5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2025	5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2025
Tổng	206.027	-3,9	100,0	100,0	6,8	7,7
Ghế khung gỗ (940161 + 940169)	72.446	1,5	35,2	33,3	7,6	9,3
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (940360)	62.891	-5,2	30,5	30,9	9,1	9,9
Đồ nội thất nhà bếp (940340)	41.837	-4,1	20,3	20,3	0,0	0,1
Đồ nội thất phòng ngủ (940350)	27.398	-10,3	13,3	14,2	8,5	8,7
Đồ nội thất văn phòng (940330)	1.455	-43,0	0,7	1,2	25,7	22,2

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Nhận định: Nhìn chung, trong 5 tháng đầu năm 2026, nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Trung Quốc có xu hướng giảm, đồng thời cạnh tranh giữa các quốc gia cung cấp ngày càng gia tăng. Đối với đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam, trị giá và thị phần đều giảm so với cùng kỳ năm 2025, đặc biệt ở các nhóm hàng chủ lực như ghế khung gỗ và đồ nội thất phòng khách và phòng

ăn. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn duy trì lợi thế tại một số phân khúc có giá trị gia tăng như đồ nội thất văn phòng. Trong thời gian tới, doanh nghiệp cần tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển các dòng nội thất có thiết kế và giá trị cao, đồng thời tận dụng nhu cầu đối với các phân khúc trung và cao cấp để cải thiện vị thế tại thị trường Trung Quốc.

Giới hạn mới của EU về phát thải formaldehyde đối với các sản phẩm từ gỗ sẽ có hiệu lực từ tháng 8/2026

Dẫn nguồn eph-dresden.de, giới hạn mới của EU về phát thải formaldehyde áp dụng từ ngày 6/8/2026

1. Cơ sở ban hành quy định mới

Từ ngày 6/8/2026, các yêu cầu pháp lý mới trên toàn Liên minh châu Âu (EU) về phát thải formaldehyde từ vật liệu gỗ và các sản phẩm liên quan sẽ chính thức có hiệu lực.

Cơ sở pháp lý là Quy định (EU) 2023/1464, bổ sung Mục số 77 vào Phụ lục XVII của Quy định REACH, quy định các giới hạn phát thải bắt buộc về formaldehyde và các chất giải phóng formaldehyde đối với sản phẩm lưu thông trên thị trường EU.

Mục tiêu của quy định là tăng cường bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng trước những rủi ro do formaldehyde gây ra.

2. Phạm vi áp dụng và giới hạn phát thải

Thời điểm áp dụng và mức giới hạn

Bảng 1. Yêu cầu theo Phụ lục XVII của Quy định REACH (Mục 77)

Đối tượng áp dụng	Thời điểm áp dụng	Giới hạn formaldehyde
a) Đồ nội thất và các sản phẩm làm từ vật liệu gỗ	6/8/2026	0,062 mg/m³
b) Các sản phẩm khác	6/8/2026	0,080 mg/m³
Nội thất bên trong phương tiện giao thông đường bộ	6/8/2027	0,062 mg/m³

3. Định nghĩa “sản phẩm” theo quy định

Theo Quy định REACH, sản phẩm (article) được định nghĩa là:

“Một vật thể mà trong quá trình sản xuất được tạo ra hình dạng, bề mặt hoặc thiết kế cụ thể, trong đó các đặc điểm này quyết định chức năng của sản phẩm nhiều hơn thành phần hóa học của nó.”

Quy định hạn chế áp dụng đối với mọi sản phẩm có chứa formaldehyde hoặc các chất có khả năng giải phóng formaldehyde, nếu trong điều kiện thử nghiệm tiêu chuẩn, lượng phát thải vượt quá các mức giới hạn quy định.

4. Các sản phẩm thuộc phạm vi điều chỉnh

Các yêu cầu mới đặc biệt áp dụng đối với:

- Đồ nội thất và vật liệu gỗ sử dụng chất kết dính có chứa formaldehyde;
- Các sản phẩm làm từ dệt may, da, nhựa, vật liệu composite, thiết bị điện;

- Các bộ phận nội thất của phương tiện giao thông.

Bảng 2. Ví dụ về các nhóm sản phẩm

Nhóm sản phẩm	Ví dụ
Vật liệu gỗ và gỗ tự nhiên	Ván dăm, MDF/HDF, ván ghép, ván ép, gỗ ghép thanh, LVL, CLT
Sàn	Sàn gỗ tự nhiên, sàn laminate, sàn thể thao
Nội thất	Ghế, sofa, tủ, bàn ghế
Tấm ốp tường	Tấm tiêu âm, tấm ốp tường
Vật liệu phủ tường	Giấy dán tường, thảm treo tường
Nệm	Nệm các loại
Gỗ nhựa composite	WPC
Vật liệu cách nhiệt	Xốp, bông khoáng, sợi gỗ, len gỗ
Các sản phẩm khác	Cửa, cửa sổ, len chân tường, đồ chơi, khối pallet, khung tranh, rèm cửa, thảm, nội thất ô tô, vật liệu xốp, vật liệu mài...

5. Các trường hợp được miễn trừ

Quy định quy định một số trường hợp ngoại lệ, bao gồm:

- **Phát thải tự nhiên:** Gỗ tự nhiên (gỗ nguyên khối) phát thải formaldehyde tự nhiên được miễn áp dụng.
- **Sử dụng ngoài trời:** Các sản phẩm chỉ dùng ngoài trời và không gây phơi nhiễm đáng kể trong nhà.
- **Vật liệu xây dựng nằm ngoài lớp bao che công trình.**
- **Sản phẩm dùng trong công nghiệp hoặc thương mại,** với điều kiện công chúng không có khả năng tiếp xúc.
- **Các sản phẩm đã chịu điều chỉnh bởi quy định chuyên ngành khác,** như:
 - Sản phẩm diệt khuẩn;
 - Thiết bị y tế (EU 2017/745);
 - Thiết bị bảo hộ cá nhân.
- **Vật liệu tiếp xúc với thực phẩm.**
- **Sản phẩm đã qua sử dụng,** bao gồm cả phương tiện giao thông.

6. Phương pháp thử nghiệm và tiêu chí đánh giá

Để đáp ứng yêu cầu của Quy định REACH, việc thử nghiệm phải được thực hiện theo các điều kiện quy định tại **Phụ lục XIV**.

Các điều kiện thử nghiệm chính

- Nhiệt độ buồng thử: **23 ± 0,5°C**

- Độ ẩm tương đối: $45 \pm 3\%$
- Hệ số tải: $1 \pm 0,02 \text{ m}^2/\text{m}^3$ (đối với vật liệu gỗ)

Các kết quả đo trong điều kiện thử nghiệm khác vẫn có thể được chấp nhận nếu chứng minh được mối tương quan khoa học với điều kiện tiêu chuẩn.

Ngày **14/5/2025**, ECHA đã công bố tài liệu "**Hướng dẫn đo phát thải formaldehyde từ sản phẩm và nồng độ formaldehyde trong nội thất phương tiện giao thông**", làm cơ sở lựa chọn phương pháp thử phù hợp và đánh giá sự tuân thủ.

Bảng 3. Các phương pháp thử nghiệm được phép sử dụng

Phương pháp	Chứng minh trực tiếp	Chứng minh gián tiếp
Phụ lục XIV của REACH	✓	
EN 717-1	✓	
ISO 12460-1	✓	
EN 16516		✓
EN 16000-9		✓

7. Trách nhiệm của nhà sản xuất và các chủ thể kinh tế

Tất cả các đơn vị cung cấp sản phẩm trên thị trường EU, bao gồm:

- Nhà sản xuất;
- Nhà nhập khẩu;
- Người sử dụng hạ nguồn;
- Nhà phân phối;

đều phải đảm bảo sản phẩm đáp ứng các giới hạn phát thải mới kể từ thời điểm quy định có hiệu lực.

Theo Điều 3(12) của REACH, mọi hành vi đưa sản phẩm đến bên thứ ba, dù có thu tiền hay miễn phí, đều được xem là đưa sản phẩm ra thị trường.

Điều này đồng nghĩa:

- Sau ngày 6/8/2026, ngay cả những sản phẩm đã được đưa ra thị trường trước thời điểm này cũng không được phép tiếp tục bán hoặc phân phối nếu khi lưu thông trở lại không đáp ứng các giới hạn phát thải mới.

Các nhà cung cấp phải có:

- Kết quả thử nghiệm hợp lệ;
- Dữ liệu đo phát thải theo Phụ lục XIV hoặc phương pháp tương đương được công nhận;
- Hồ sơ kỹ thuật chứng minh sự phù hợp.

Đồng thời phải:

- Theo dõi thường xuyên việc tuân thủ giới hạn phát thải;
- Điều chỉnh thiết kế và quy trình sản xuất;
- Lựa chọn nguyên liệu hoặc công thức có mức phát thải formaldehyde thấp hơn;
- Duy trì đầy đủ hồ sơ kỹ thuật.

Trách nhiệm của nhà sản xuất

Nhà sản xuất chịu trách nhiệm chính về tính an toàn của sản phẩm, bao gồm:

- Xác định các sản phẩm và vật liệu chịu ảnh hưởng;
- Thực hiện thử nghiệm phát thải tại phòng thử nghiệm được công nhận hoặc cơ sở của doanh nghiệp;
- Lập báo cáo thử nghiệm;
- Cập nhật tuyên bố của nhà cung cấp và hồ sơ kỹ thuật;
- Khi cần thiết, thay đổi công thức hoặc sử dụng vật liệu thay thế để đáp ứng giới hạn phát thải.

Quy định không bắt buộc ghi nhãn thống nhất cho người tiêu dùng vì Phụ lục XVII tập trung vào kiểm soát phát thải. Tuy nhiên, doanh nghiệp có thể sử dụng các chương trình ghi nhãn tự nguyện nhằm nâng cao uy tín trong chuỗi cung ứng và trên thị trường.

Mặc dù chứng nhận của bên thứ ba không bắt buộc theo REACH, nhưng trên thực tế nhiều khả năng sẽ được yêu cầu để chứng minh sản phẩm đáp ứng quy định.

Chương trình chứng nhận "REACH FA 2026" của EPH được xây dựng nhằm hỗ trợ doanh nghiệp triển khai các yêu cầu này và chứng minh sự tuân thủ.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.